



CÂN BẰNG THỂ CHẾ VÀ LÝ THUYẾT QHQT: SỰ PHỤ THUỘC LẤN NHAU VỀ KINH TẾ VÀ CÁC CHIẾN LƯỢC CÂN BẰNG QUYỀN LỰC TẠI ĐÔNG NAM Á

Nguồn: Kai He (2008). "Institutional Balancing and International Relations Theory: Economic Interdependence and Balance of Power Strategies in Southeast Asia", *European Journal of International Relations*, Vol. 14, No. 3 pp. 489–518.

Biên dịch & Hiệu đính: Nguyễn Thế Phương

Bài nghiên cứu kết hợp một số yếu tố của chủ nghĩa hiện thực mới và chủ nghĩa tự do mới trong một mô hình cân bằng quyền lực thông qua thể chế (cân bằng thể chế) nhằm xác định những điều kiện mà thông qua đó, hình thức cân bằng quyền lực mềm này xảy ra. Cân bằng thể chế là quá trình chống lại áp lực hay các mối đe dọa từ bên ngoài thông qua việc đề xuất, tận dụng và thậm chí là chi phối các thể chế mang tính chất đa phương, một chiến lược mới của những nhà hiện thực chủ nghĩa nhằm giúp các quốc gia bảo đảm an ninh của mình trong môi trường vô chính phủ. Sự tác động lẫn nhau giữa một bên là việc phân bổ các năng lực của quốc gia và một bên là sự phụ thuộc mạnh mẽ về kinh tế ảnh hưởng đến các quốc gia trong việc quyết định khi nào và làm thế nào sử dụng chiến lược đó. Những ví dụ rút ra từ lịch sử bao gồm: nỗ lực tập thể và đơn lẻ của những nước Thế giới thứ ba và các siêu cường nhằm thiết lập các nhóm bỏ phiếu tại Liên Hiệp Quốc trong Chiến tranh Lạnh; cân bằng nội tiếp (inclusive balancing) của các nước ASEAN nhằm kiềm chế Trung Quốc và đảm bảo sự ủng hộ của Mỹ trong Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) sau Chiến tranh Lạnh; cân bằng thể chế ngoại tiếp (exclusive balancing) của ASEAN chống lại Mỹ tại Hội nghị ASEAN+3 sau Khủng hoảng tài chính Đông Nam Á. Những ví dụ trên làm sáng tỏ tính lô-gic trong lập luận của quá trình cân bằng

thể chế dưới tác động của những trật tự quan hệ quốc tế cụ thể: trật tự hai cực trong Chiến tranh Lạnh, trật tự đơn cực và trật tự đa cực mới xuất hiện sau Chiến tranh Lạnh.

Giới thiệu

Ngay sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, rất nhiều học giả theo chủ nghĩa hiện thực dự đoán rằng Châu Á sẽ trở thành một khu vực “chín muồi cho quá trình cạnh tranh quyền lực” hay sẽ “quay trở lại tương lai” như là kết quả của sự kết thúc trật tự hai cực giữa Mỹ và Liên Xô (Friedberg, 1993/94; Buzan and Segal, 1994). Tuy nhiên, các nhà hiện thực cổ điển có vẻ như đã “nhận thức sai về châu Á”, bằng chứng là khoảng thời gian hơn một thập kỷ tương đối yên bình ở khu vực sau Chiến tranh Lạnh (Kang, 2003). Với một Đông Á bị chia đôi thành Đông Bắc Á và Đông Nam Á, thì khu vực thứ hai lại trở nên yên bình “một cách khác thường” so với khu vực đầu tiên. Trong khi khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và căng thẳng giữa hai bờ eo biển Đài Loan trở thành hai điểm nóng lớn đe dọa tới sự ổn định của Đông Bắc Á, thì tại Đông Nam Á lại không xuất hiện bất cứ mối đe dọa an ninh nào mang tính chất nghiêm trọng và cấp bách ở mức độ quốc gia.¹ Thậm chí các tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông khó có thể khiến các nước Đông Nam Á có liên quan rơi vào xung đột quân sự toàn diện với Trung Quốc.

Thú vị hơn, “sự ngoại lệ Đông Nam Á” sau Chiến tranh Lạnh như đã đề cập ở trên được đặc trưng bởi quá trình phát triển mạnh mẽ của các thể chế đa phương ở khu vực mà Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là nhân tố thúc đẩy chính, đặc biệt với sự ra đời của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), quá trình thể chế hóa cơ chế ASEAN+3 với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) – một thiết chế mới nổi lên trong những năm gần đây. Thay vì tìm kiếm mối quan hệ đồng minh với những nước lớn, các quốc gia ở Đông Nam Á đã rất tự tin khi dựa vào các thể chế đa phương như là một công cụ hữu hiệu nhằm duy trì an ninh của họ sau Chiến tranh Lạnh.²

¹ Sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, chủ nghĩa khủng bố đã trở thành một trong những mối đe dọa an ninh tới hòa bình quốc tế, bao gồm cả Đông Nam Á. Tuy nhiên, ở Đông Nam Á, chủ nghĩa khủng bố vẫn chưa phải là mối đe dọa an ninh chủ yếu tới ổn định khu vực, mặc dù một vài quốc gia ở đây đang đối mặt với các vấn đề về liên quan tới tôn giáo cực đoan và ly khai, ví dụ như các cuộc nổi dậy tại miền nam Thái Lan hay miền nam Philippines. Về chủ nghĩa khủng bố và ảnh hưởng của nó tới nền chính trị quốc tế, xem thêm Jervis (2002).

² Tuy nhiên cần phải chú ý rằng, Hoa Kỳ vẫn duy trì và thậm chí tăng cường các mối quan hệ quốc phòng song phương của mình với một số quốc gia Đông Nam Á, như Singapore, Thái Lan hay Philippines sau Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, sự hợp tác quân sự giữa Hoa Kỳ và các đối tác Đông Nam Á chắc chắn không thể phát triển bằng mối quan hệ đồng minh quân sự vững chắc giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản và sự mở rộng thành công của NATO ở châu Âu trong suốt thời kỳ hậu Chiến tranh

Vậy tại sao các quốc gia ASEAN lại đưa ra nhiều sáng kiến và đẩy mạnh xây dựng các thể chế đa phương? Những người theo Chủ nghĩa Hiện thực, đặc biệt là Chủ nghĩa Hiện thực mới, cho rằng các thể chế đa phương chỉ là một “hiện tượng phụ” trong chính trị quốc tế và do đó vai trò thực sự của ASEAN trong an ninh khu vực không đáng kể (Mearsheimer, 1995; Leifer, 1999). Tuy nhiên, Chủ nghĩa Tự do mới lại cho rằng ASEAN là một công cụ thiết thực của các quốc gia Đông Nam Á nhằm tăng cường hợp tác khu vực thông qua việc giảm chi phí thực thi, gia tăng tính minh bạch và giúp đưa ra những vấn đề an ninh cấp bách nhằm cùng nhau thảo luận và tìm ra phương hướng giải quyết phù hợp (Keohane and Martin, 1995; Simon, 1995). Những người theo Chủ nghĩa Kiến tạo thì xem bản sắc độc đáo và các quy chuẩn của ASEAN - thông qua các thể chế đa phương - đã giúp hình thành một cộng đồng an ninh non trẻ mà ở đó các quốc gia về cơ bản loại trừ các hành vi sử dụng vũ lực trong việc giải quyết các xung đột khu vực (Adler and Barnett, 1998; Acharya, 2000).

Trong bài viết này, tôi cho rằng ba luận điểm ở trên đã phần nào mô tả được xung lực của các thể chế đa phương tại Đông Nam Á. Đầu tiên, các nhà Hiện thực chủ nghĩa đã chính xác trong việc nhấn mạnh vai trò to lớn của các cường quốc ngoài khu vực như Mỹ, Trung Quốc, và Nhật Bản, đối với an ninh Đông Nam Á, nhưng họ đã không tính tới quá trình thể chế hóa an ninh khu vực sau Chiến tranh Lạnh. Nếu như các thể chế thực sự không mang lại lợi ích nào đáng kể, thì tại sao các nước lại cố gắng đóng góp nguồn lực và công sức để xây dựng nên các thể chế như vậy? Bên cạnh đó, nếu các thể chế chỉ là công cụ cho các quốc gia lớn hơn nhằm mục tiêu mở rộng lợi ích và ảnh hưởng của mình giống như các nhà hiện thực cổ điển đã nhận xét, thì tại sao ASEAN – một nhóm các nước nhỏ và trung bình – lại có thể đứng đầu trong việc xây dựng nên các thể chế đa phương sau Chiến tranh Lạnh? Như Joseph Grieco (2002) đã thừa nhận, quá trình thể chế hóa trong nền chính trị thế giới chính là mắt xích yếu nhất trong luận điểm của các nhà Hiện thực cấu trúc.

Chủ nghĩa Tự do mới nhấn mạnh tính chất hợp tác của ASEAN trong việc thúc đẩy các liên kết kinh tế và ngoại giao trong khu vực, ví dụ như sự thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và sự điều phối chính trị của các nước ASEAN trong cuộc khủng hoảng tại Campuchia. Tuy nhiên, Chủ nghĩa Tự do mới lại

Lạnh. Sự không đối xứng về quyền lực giữa các quốc gia ASEAN và Hoa Kỳ đã cản trở tính hiệu quả của cân bằng song phương đối với an ninh khu vực. Vì thế, rất khó để có thể giải thích một cách đầy đủ về “nền hòa bình ngoại lệ” ở Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh thông qua lăng kính của các nguyên tắc song phương do Hoa Kỳ dẫn dắt. Nghiên cứu này tập trung mô tả các cơ chế an ninh đa phương được thể chế hóa tại Đông Nam Á trong khi vẫn chấp nhận tầm quan trọng của các nguyên tắc song phương đang tồn tại.

không thể lý giải được khung thời gian cũng như quá trình biến đổi của các thể chế quốc tế ở Đông Nam Á, ví dụ như tại sao các thể chế đa phương lại phát triển mạnh mẽ ở Đông Nam Á chỉ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc? Tại sao các thể chế này lại gặp trục trặc trong suốt cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997? Dưới điều kiện nào các thể chế này lại có thể giúp các quốc gia vượt qua được mối lo ngại về lợi ích tương đối trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ vẫn còn là những câu hỏi chưa có lời giải đối với những người theo Chủ nghĩa Tự do mới.

Chủ nghĩa Kiến tạo xã hội lại đưa những biến số thuộc về tư tưởng, như các quy chuẩn, bản sắc, và văn hóa vào việc nghiên cứu vấn đề an ninh tại Đông Nam Á và đã phần nào thành công trong quá trình tìm hiểu sự tiến hóa về tổ chức cũng như các thông lệ ngoại giao của ASEAN, đặc biệt là nguồn gốc và sự phát triển của “phương thức ASEAN” (Acharya, 2000; Haacke, 2003). Tuy nhiên, chủ nghĩa này lại không phù hợp khi cần phải giải thích các hình mẫu hành vi trong một bối cảnh rộng lớn hơn, ví dụ như ARF hay ASEAN+3, trong đó sự tương tác giữa các nước ASEAN với các cường quốc ngoài khu vực mang tính chất đa dạng và rộng lớn hơn nhiều khi so sánh với quá trình chia sẻ bản sắc hay quy chuẩn giữa các nước thành viên trong khối ASEAN. Thêm vào đó, việc đo lường và áp dụng các biến số thuộc về tư tưởng nói trên vẫn đang gặp phải những tranh cãi và phản biện rất lớn từ các nhà khoa học xã hội theo quan điểm duy lý (Desch, 1998).³

Trường phái Anh Quốc trong nghiên cứu Quan hệ Quốc tế cũng đưa ra một quan điểm đặc biệt về các thể chế quốc tế. Trường phái Anh Quốc định nghĩa các thể chế quốc tế như là “một tập hợp các thói quen và hành vi được định hình hướng tới việc đạt được những mục tiêu chung....bao gồm...quá trình cân bằng quyền lực, luật pháp quốc tế, các cơ chế ngoại giao, hệ thống quản lý các cường quốc, và chiến tranh” (Bull, 1977:71). Một mặt, trường phái này chia sẻ nhận thức chung về thể chế với Chủ nghĩa Kiến tạo xã hội, khi xem các thể chế như là một dạng hành vi xã hội được sử dụng nhằm “gắn kết thế giới” (Ruggie, 1998), hay nói cách khác là duy trì xã hội quốc tế theo ngôn ngữ của Bull. Mặt khác, sự nhấn mạnh vào chủ quyền, vị trí lãnh thổ, và các thành tố cấu tạo nên các thể chế đã giúp tạo nên một nhận thức chung giữa Trường phái Anh Quốc và Chủ nghĩa Hiện thực (Buzan and Waever, 2003).

Trong khi vẫn thừa nhận những đóng góp to lớn của Trường phái Anh Quốc trong quá trình nghiên cứu các thể chế quốc tế, nội dung nghiên cứu của bài viết này chủ yếu nhằm tới mô tả chức năng của thể chế quốc tế thông qua quan điểm

³ Trong một vài công trình của những học giả theo thuyết kiến tạo, phương pháp luận đã được chú ý rất nghiêm túc. Xem thêm các vấn đề đặc biệt của thể chế và xã hội hóa trong *International Organization*, biên tập bởi Jeffrey Checkel (2005).

của các trường phái Hiện thực mới, Tự do mới và trường phái Kiến tạo trong lý thuyết Quan hệ Quốc tế. Để bù đắp những khiếm khuyết của các trường phái nghiên cứu lý thuyết Quan hệ quốc tế khác nhau, tôi đã đưa ra một mô hình mang tính tổng hợp về cân bằng thể chế dựa trên những điểm chung giữa chủ nghĩa Hiện thực mới và Tự do mới nhằm giải thích hành vi của các quốc gia bên trong các thể chế được đề cập. Sau đó, tôi sẽ chứng minh tính hợp lý của các hành vi ấy thông qua hai trường hợp nghiên cứu liên quan tới hành vi của các quốc gia ASEAN trong các thể chế đa phương tại Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh.

Cân bằng thể chế vì mục tiêu an ninh: Cạnh tranh thông qua phương tiện khác

Nhận thấy những yếu điểm của từng lý thuyết cụ thể, nhiều học giả đã đề xướng cách tiếp cận “tool box” (hộp công cụ) – mang tính tổng thể nhằm kết hợp những lý thuyết cụ thể với mục tiêu xây dựng các khuôn khổ nghiên cứu mới về Đông Nam Á. Sheldon Simon (1995) đã đưa ra ý tưởng về một chiến lược “hai con đường” nhằm giải thích hệ thống an ninh Đông Nam Á thông qua việc kết hợp giữa Chủ nghĩa Hiện thực mới và Chủ nghĩa Tự do mới. Với cùng ý tưởng tương tự, William Tow (2001) đã ủng hộ cách tiếp cận “an ninh hội tụ” với mục đích kết hợp cách nhìn, thái độ của các nhà Hiện thực chủ nghĩa/những người ủng hộ Chủ nghĩa song phương với cách nhìn của những người ủng hộ thể chế và Chủ nghĩa đa phương để cố gắng xây dựng một trật tự Châu Á – Thái Bình Dương hợp lý và bền vững.

Mô hình cân bằng thể chế đi theo các cách tiếp cận “hai con đường” của Simon và “an ninh hội tụ” của Tow tiến tới xây dựng một hình mẫu với các khuôn khổ lý thuyết được kết hợp với nhau nhằm mô tả môi trường an ninh ở Đông Nam Á sau chiến tranh Lạnh.⁴ Được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết về cân bằng quyền lực của Chủ nghĩa Hiện thực mới, kết hợp với giả thuyết “cơ hội lên tiếng” của Joseph Grieco (Grieco, 1995), mô hình cân bằng thể chế định hình nên cơ chế của quá trình được gọi là “cân bằng thể chế”, tức quá trình chống lại các áp lực hay mối đe dọa thông qua việc đề xướng, tận dụng và kiểm soát các thể chế đa phương. Đây được xem như một chiến lược mang tính hiện thực có tầm nhìn dài hạn nhằm đảm bảo an ninh trong một môi trường vô chính phủ.⁵ Chiến lược này

⁴ Về cách tiếp cận mang tính chiết trung hơn, xem Alaggapa (2003) và Katzenstein và Okawara (2001).

⁵ Joseph Grieco đã đề xuất giả thuyết “cơ hội lên tiếng” trong việc phân tích sự hội nhập tiền tệ khu vực của Liên minh Châu Âu vào thập kỷ 1990. Ông cho rằng các quốc gia yếu nhưng có tầm ảnh hưởng (như Pháp hay Italy) xem thể chế như một công cụ nhằm kiềm chế các nước mạnh hơn

cho rằng (1) sự tự chủ về kinh tế ở mức độ cao sẽ giúp cho các quốc gia có thể lựa chọn cho mình một chiến lược cân bằng mới mang màu sắc hiện thực – cân bằng thể chế - thay vì phải lựa chọn xây dựng các liên minh quân sự mang tính truyền thống để đối phó với các mối đe dọa hay áp lực từ hệ thống; (2) quá trình phân bổ năng lực trong hệ thống khu vực sẽ quyết định cách thức làm thế nào để các quốc gia có thể tiến hành cân bằng thể chế, ở đây bao gồm cân bằng nội tiếp và cân bằng ngoại tiếp.

Biến phụ thuộc trong mô hình cân bằng thể chế chính là hành vi của quốc gia trong hệ thống quốc tế. Theo nhận thức của Chủ nghĩa Hiện thực mới, hành vi quốc gia điển hình trong một môi trường vô chính phủ là tạo sự cân bằng, mặc dù một số hành vi như phù thịnh (bandwagoning) hay chuyển trách nhiệm (buck-passing) cho nhau vẫn đôi khi xảy ra (Waltz, 1979:126). Định nghĩa truyền thống của quá trình cân bằng chủ yếu nhắc đến cân bằng quyền lực hay “cân bằng cứng” trong lĩnh vực quân sự. Cân bằng thể chế, tuy vậy, là một dạng thức cân bằng mới – hành vi “cân bằng mềm”. Nhiều học giả theo Chủ nghĩa Hiện thực sử dụng cân bằng mềm để mô tả các hành vi cân bằng phi quân sự chống lại Hoa Kỳ trong một hệ thống đơn cực sau Chiến tranh Lạnh (Pape, 2005; Paul, 2004, 2005). Như T.V. Paul (2004:3) đã nêu:

Cân bằng mềm chứa đựng những hành vi cân bằng được ngầm hiểu và không bao gồm các cơ chế liên minh chính thức... Cân bằng mềm thường dựa trên các hành động như tăng cường quân sự một cách hạn chế, các hành vi hợp tác phi chính thức, hay thông qua sự hợp tác trong các thể chế quốc tế hay khu vực; những chính sách này có thể được biến đổi thành các chiến lược cân bằng cứng nếu cạnh tranh an ninh trở nên nghiêm trọng và quốc gia hùng mạnh hơn trở thành mối đe dọa.

Theo định nghĩa này, cân bằng mềm có thể được thực thi bằng nhiều cách, mà một trong những cách đó là thông qua các thể chế đa phương. Bài nghiên cứu này tập trung vào vấn đề tại sao các quốc gia lại chọn thể chế để tìm kiếm an ninh cho mình, vì vậy tôi sử dụng “cân bằng thể chế” thay vì “cân bằng mềm” để định nghĩa hành vi cân bằng của quốc gia thông qua các thể chế đa phương.

(Đức) và gia tăng sức nặng của họ trong quá trình hoạch định chính sách khu vực. Tuy nhiên, ông đã không nêu rõ dưới điều kiện nào thì các quốc gia yếu hơn có thể sử dụng “tiếng nói” của mình để trói buộc các nước mạnh. Mô hình của những người hiện thực thể chế trong bài viết này đã thay đổi giả định cốt lõi của lý thuyết “cơ hội lên tiếng” thông qua việc giới thiệu một biến số mang tính hệ thống khác – sự phụ thuộc lẫn nhau – nhằm xác định khi nào và tại sao các quốc gia yếu hơn lại có thể sử dụng thể chế như một công cụ để theo đuổi an ninh. Thêm vào đó, mô hình cân bằng thể chế đã mở rộng tính ứng dụng của lý thuyết “cơ hội lên tiếng” từ hợp tác kinh tế sang các vấn đề an ninh.

Hai dạng thức cân bằng thể chế, có thể được tạm dịch là cân bằng nội tiếp (inclusive balancing) và cân bằng ngoại tiếp (exclusive balancing). Trong khi khái niệm đầu chỉ việc ràng buộc các quốc gia có liên quan bên trong thể chế, thì khái niệm thứ hai hàm ý giữ những quốc gia đó nằm bên ngoài thể chế. Trong quá trình cân bằng nội tiếp, các quốc gia thực thi luật lệ và quy chuẩn nhằm chế ngự hành vi của những quốc gia khác, hay kiểm soát và điều khiển chương trình nghị sự sao cho phù hợp với lợi ích của mình trong các thể chế đa phương. Đối với hình thức cân bằng ngoại tiếp, các quốc gia cùng nhau củng cố sự thống nhất trong môi trường kinh tế và chính trị của mình nhằm chống lại các sức ép từ các quốc gia bên ngoài.

Hai biến độc lập trong mô hình này chính là mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia và sự phân bổ quyền lực trong hệ thống quốc tế. Cả ba dạng trật tự quốc tế sẽ được xem xét, bao gồm trật tự đơn cực, hai cực và đa cực. Trong nghiên cứu này, sự phân bổ quyền lực liên quan tới các dạng thức trật tự quốc tế được đánh giá thông qua các tiêu chuẩn của những nhà hiện thực tân cổ điển dưới góc nhìn của các chuyên gia hoạch định chính sách (Rose, 1998). Như William Wohlforth (1994:97) đã nêu, điều thực sự quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách không phải là bản chất của quyền lực, mà là cách thức các nhà hoạch định đánh giá về quyền lực ấy. Để có thể sử dụng sự phân bổ nguồn lực/quyền lực để giải thích hành vi quốc gia, chúng ta cần phải xác định rõ “dây đai truyền lực” mà ở đó các năng lực được biến đổi thành hành động. Quá trình đánh giá quyền lực của các nhà hoạch định chính sách được coi là cơ chế hoàn hảo giúp kết nối các tác động hệ thống của mô thức quyền lực với hành vi của các quốc gia đơn lẻ. Vì thế, sự phân bổ quyền lực hay tính phân cực của hệ thống quốc tế được đo lường dựa trên bối cảnh, thông qua góc nhìn của các nhà hoạch định chính sách quốc gia thay vì chỉ đơn thuần mang tính định lượng. Những tuyên bố công khai của các nhà lãnh đạo hay những văn kiện, tài liệu chính thức được xem như những nguồn thông tin quan trọng giúp chúng ta hiểu rõ hơn về nhận thức của các quốc gia.

Nhận thức được xây dựng dựa trên cả thực tế lẫn kỳ vọng. Một mặt, các đánh giá mang tính định lượng về khả năng quân sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận xét và phân tích của các nhà hoạch định chính sách về hình mẫu của quyền lực trong hệ thống. Mặt khác, kỳ vọng giúp nhận biết chính sách. Tất cả các chính sách ngoại giao đều mang tính định hướng tương lai, và tất cả các quyết định có liên quan đến nó. Dạng thức quyền lực trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh là không chắc chắn và tương đối mơ hồ. Mặc dù Hoa Kỳ được coi là siêu cường duy nhất trong hệ thống quốc tế, nhưng cấu trúc đơn cực này sẽ tồn tại trong bao lâu

vẫn là một câu hỏi gây nên nhiều tranh luận. Làm thế nào mà các quốc gia có thể cư xử trong một môi trường bất định như vậy không chỉ dựa trên các phân tích về môi trường hiện tại mà còn phản ánh những kỳ vọng của quốc gia về các giá trị tương lai.

Bên cạnh quá trình phân bổ quyền lực, mô hình cân bằng thể chế nhấn mạnh tới tác động của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, một nhân tố hệ thống quan trọng liên quan tới hành vi của quốc gia, nhưng lại không được chú ý bởi các nhà Tân hiện thực. Nhớ lại cuộc tranh luận giữa hai trường phái tân hiện thực và tân tự do vào thập kỷ 1990, Helen Milner (1993) và Charles Lipson (1993) đã chỉ trích Chủ nghĩa Hiện thực mới vì đã nhấn mạnh quá mức tới tác động kiềm chế của môi trường vô chính phủ tới hành vi của quốc gia, trong khi lại không để ý tới sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia đó. Bằng cách tạo nên cầu nối giữa hai chủ nghĩa tân hiện thực và tân tự do, mô hình cân bằng thể chế coi sự phụ thuộc lẫn nhau là một trong những biến độc lập nhằm giải thích hành vi của các quốc gia.

Theo định nghĩa của Robert Keohane và Joseph Nye (1989:8), phụ thuộc lẫn nhau là “những tình huống đặc trưng bởi các tác động có qua có lại giữa các quốc gia hay giữa các chủ thể ở những quốc gia khác nhau”. Keohane và Nye (1989:9) nhấn mạnh thêm rằng các tác động có qua có lại của sự phụ thuộc lẫn nhau luôn luôn bao gồm cả chi phí và lợi ích, bởi vì sự phụ thuộc lẫn nhau giới hạn tính độc lập của các quốc gia và lợi ích đạt được không phải lúc nào cũng được đảm bảo. Vì thế, sự phụ thuộc lẫn nhau sẽ trực tiếp hay gián tiếp hạn chế hành vi quốc gia, khiến cho các quốc gia phải tiến hành tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí bằng cách chọn lựa giữa một bên là cân bằng quân sự và một bên là cân bằng thể chế. Cân bằng quân sự, với định nghĩa là sử dụng hệ thống liên minh và chạy đua vũ trang nhằm chống lại các mối đe dọa hiện hữu, không phải là một chiến lược hợp lý để một quốc gia có thể đối phó với địch thủ của mình dưới tác động sâu rộng của sự phụ thuộc lẫn nhau, điều này là do bản chất kém thân thiện của chiến lược này và những tác động tiêu cực mà cân bằng quân sự có thể gây ra tới quá trình phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Cân bằng thông qua các thể chế quốc tế, vì vậy, trở thành một chiến lược thay thế dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau.⁶

Mặc dù trong cách tiếp cận của khái niệm “phụ thuộc lẫn nhau”, các mối liên kết an ninh và quân sự vẫn được đề cập, nhưng sự tập trung vào các mối phụ thuộc về kinh tế được giải thích bởi hai lý do. Đầu tiên, phụ thuộc lẫn nhau về an ninh hay quân sự có các đặc điểm tương đồng với quá trình phân bổ quyền lực hệ

⁶ Các tranh luận của Keohane và Nye, trong đó vai trò của các tổ chức quốc tế sẽ gia tăng dưới trạng thái lý tưởng “sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp”, đi theo cùng một chuỗi lập luận giống như cân bằng thể chế.

thống. Quá trình phụ thuộc lẫn nhau về quân sự có khả năng tạo ra các mối tương tác giữa hai biến độc lập. Mặc dù quyền lực có thể thay đổi theo nghĩa tuyệt đối, mô hình này giả định rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là độc lập so với quá trình phân bổ quyền lực. Thứ hai, những tác phẩm theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa truyền thống đôi lúc tách biệt kinh tế ra khỏi các vấn đề an ninh. Mô hình cân bằng thể chế liên kết hai phạm vi nghiên cứu lại với nhau thông qua việc đưa sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, như là một biến độc lập, vào mô hình hiện thực chủ nghĩa.

Mức độ phụ thuộc kinh tế trong mô hình cân bằng thể chế được mô tả thông qua hai tính từ: “yếu” hay “mạnh”. Hai thước đo chủ yếu để đo lường sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là dòng chảy thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cần phải lưu ý rằng thay vì chỉ dùng phương pháp lượng hóa, nghiên cứu này đo lường sự phụ thuộc lẫn nhau dựa theo bối cảnh cũng như tiến hành áp dụng nó theo các cặp. Đầu tiên, cách tiếp cận về nhận thức đối với quá trình phân bổ quyền lực được áp dụng nhằm đo lường tính phụ thuộc lẫn nhau. Khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng trở nên mạnh mẽ, thì khả năng các nhà hoạch định chính sách lựa chọn chiến lược cân bằng thể chế sẽ cao hơn do chi phí mà cân bằng quân sự mang lại là quá lớn. Thứ hai, để có thể nắm bắt được những động lực thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính bất đối xứng giữa các quốc gia, việc áp dụng khái niệm phụ thuộc lẫn nhau trong bài nghiên cứu này sẽ được đo lường theo cặp chủ thể.

Lý thuyết chính của mô hình cân bằng thể chế cho rằng sự tương tác giữa quá trình phân bổ quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế định hình nên hành vi của quốc gia, từ quá trình cân bằng cứng cho đến cân bằng mềm thông qua thể chế. Cơ chế cốt lõi mang tính nhân quả trong mô hình này là một hệ tiêu chuẩn duy lý được thể hiện thông qua các tính toán chi phí - lợi ích cũng như những kỳ vọng của quốc gia trong các quyết định chính sách. Nhận thức về sự phụ thuộc lẫn nhau của các nhà hoạch định chính sách càng mạnh mẽ thì quá trình quốc gia theo đuổi cân bằng quân sự sẽ trở nên càng tốn kém và rủi ro hơn, do đó các quốc gia sẽ càng có khả năng tham gia vào quá trình cân bằng thể chế. Tuy nhiên, những nhận thức khác nhau về trật tự quyền lực trong hệ thống quốc tế như ở Hình 1 sẽ quyết định cách thức mà các quốc gia có thể thực hiện chiến lược cân bằng thể chế: thông qua cân bằng nội tiếp, cân bằng ngoại tiếp hay thậm chí là cả hai.

Hình 1: Sự phân cực, Tính chất phụ thuộc lẫn nhau, và Quá trình cân bằng giữa các quốc gia

		Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế	
		Yếu	Mạnh
Sự phân bố nguồn lực	Đơn cực	Cân bằng quyền lực (chiến tranh bá quyền và chiến tranh thuộc địa có thể xảy ra)	Cân bằng thể chế: cân bằng ngoại tiếp (giữa bá chủ và các quốc gia khác) <u>ASEAN+3</u>
	Hai cực	Cân bằng quyền lực giữa các khối nước (chiến tranh giữa các siêu cường tương đối khó xảy ra)	Cân bằng thể chế: cân bằng ngoại tiếp giữa hai khối nước; nội tiếp trong các khối (được dẫn dắt bởi các siêu cường)
	Đa cực	Cân bằng quyền lực (chiến tranh giữa các nước lớn có khả năng xảy ra cao)	Cân bằng thể chế: Cân bằng nội tiếp (trói buộc các quốc gia mục tiêu vào trong các thể chế) <u>Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF)</u>

Ghi chú: Hai ô được tô xám sẽ được giải thích thông qua các trường hợp nghiên cứu cụ thể.

Như đã nêu ra trong Hình 1, khi mức độ phụ thuộc lẫn nhau thấp, cân bằng quyền lực sẽ trở thành hành vi chủ yếu của các quốc gia. Dưới tác động của một môi trường đơn cực và sự phụ thuộc yếu, bá chủ có thể tiến hành chiến tranh với một chi phí tương đối thấp nếu bá chủ ấy lựa chọn thực thi quyền lực của mình trên bất kỳ khu vực nào. Trong môi trường đa cực, sự phụ thuộc yếu gia tăng khả năng xảy ra chiến tranh giữa các cường quốc do chi phí cơ hội thấp xét về các mất mát về kinh tế và những tổn thương về an ninh. Trong môi trường hai cực, cả hai siêu cường đều phụ thuộc lẫn nhau rất lớn về an ninh nhưng lại khá thấp về mặt kinh tế. Tuy nhiên, trạng thái cân bằng quyền lực đã làm lu mờ những tác động tiêu cực của sự phụ thuộc kinh tế yếu ớt giữa hai siêu cường tới tính cân bằng của hệ thống và khiến cho các cuộc chiến tranh giữa hai siêu cường này khó có khả năng xảy ra.⁷

⁷ Cần chú ý Waltz đã biện luận rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về cả kinh tế lẫn quân sự trong một thế giới hai cực là thấp hơn trong một thế giới đa cực. Vì thế, Waltz kết luận rằng hệ thống hai cực ổn

Nếu như mức độ phụ thuộc lẫn nhau cao hơn, cân bằng thể chế sẽ được thực hiện thay cho cân bằng quyền lực. Trong một thế giới đơn cực, khoảng cách quyền lực giữa bá chủ và các quốc gia khác sẽ hạn chế lựa chọn cân bằng thông qua quân sự của các quốc gia nhỏ hơn. Bá chủ vẫn có thể tự do lựa chọn hành động cho riêng mình, từ việc thực thi quyền lực tại những khu vực mà bá chủ có ảnh hưởng sâu rộng cho tới bỏ qua các khu vực có ít giá trị chiến lược. Các quốc gia khác có hai lựa chọn, đi theo và chịu sự lãnh đạo của bá chủ hay tiến hành quá trình cân bằng thể chế ngoại tiếp nhằm “chế ngự” địa vị đứng đầu của bá chủ. Những hy vọng nhằm kiềm chế bá chủ trong bất cứ thể chế nào có thể mang lại những tác dụng ngược, do bá chủ có khả năng phá vỡ bất kỳ luật lệ hay quy chuẩn nào mà bản thân cảm thấy không phù hợp, thêm vào đó bá chủ còn có khả năng điều khiển chương trình nghị sự của mọi thể chế mình tham gia.

Ví dụ trong trong thế giới đơn cực hiện tại Hoa Kỳ, đất nước quyền lực nhất, có thể tránh né hay thậm chí không tuân thủ những nghị quyết của Liên Hợp Quốc (UN) để thiết lập nên một “liên minh tự nguyện” và tiến hành chiến tranh chống lại Iraq. Vì vậy, dưới ảnh hưởng của trật tự đơn cực, lựa chọn duy nhất của các quốc gia khác nhằm chống lại sức ép từ bá chủ là tiến hành cân bằng ngoại tiếp thông qua xây dựng các thể chế đa phương mà không có sự hiện diện của bá chủ. Việc này mang lại hy vọng rằng sự thống nhất và tính kết dính của các thể chế có thể giúp các nước nhỏ hơn “nói không” với sức mạnh của bá chủ.

Trong thế giới hai cực, sự phụ thuộc lẫn nhau cao độ giữa hai siêu cường, đặc biệt là về kinh tế, cũng có thể dẫn tới cách tiếp cận cân bằng thể chế. Kinh nghiệm cho thấy, đây là một khoảng trống lớn ngăn cách hai siêu cường do Chiến tranh Lạnh là thời kỳ được mô tả bởi đối đầu ý thức hệ và cô lập kinh tế giữa hai khối. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế là hoàn toàn có khả năng xảy ra. Cũng với một lập luận tương tự, cả hai siêu cường cũng có thể tham gia vào cân bằng thể chế, thông qua cả cân bằng nội tiếp và cân bằng ngoại tiếp. Trên thực tế, các siêu cường và các cường quốc nhỏ hơn đã tiếp cận với các phương thức cân bằng thể chế tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc bằng việc thiết lập và duy trì các khối bỏ phiếu trong suốt Chiến tranh Lạnh.

Trong trật tự thế giới đa cực, sự phụ thuộc lẫn nhau cao khiến cho cân bằng thể chế dễ được chấp nhận do chi phí cơ hội cho quá trình huy động các lực lượng quân sự trong nước hay thiết lập các liên minh quân sự đối kháng ở bên ngoài là rất lớn. Cả cân bằng nội tiếp và cân bằng ngoại tiếp đều là những lựa chọn khả thi

định hơn hệ thống đa cực, bởi vì sự phụ thuộc lẫn nhau thấp sẽ làm giảm nguy cơ xảy ra xung đột giữa các quốc gia (Waltz, 1979: 138, 169).

cho các quốc gia mặc dù cách tiếp cận đầu tiên là phổ biến hơn. So với cân bằng thể chế nội tiếp, cân bằng ngoại tiếp được xem là kém thân thiện hơn và có thể khiến cho mối quan hệ giữa các quốc gia ở trong thể chế với các nước ở ngoài thể chế trở nên căng thẳng hơn. Tiếp đó, chính tình trạng căng thẳng trên đặt trong bối cảnh sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế cao sẽ gây tổn hại đến kinh tế và an ninh của những quốc gia có liên quan và khiến cho cân bằng ngoại tiếp trở nên vô hiệu. Vì vậy, trong một trật tự đa cực với sự phụ thuộc cao về kinh tế giữa các nước, cân bằng thể chế nội tiếp là phù hợp và hiệu quả hơn mặc dù cân bằng ngoại tiếp vẫn có thể được áp dụng.

Mối quan hệ giữa sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và xung đột quốc tế đã gây ra tranh luận trong suốt một thời gian dài. Trong khi những người ủng hộ chủ nghĩa tự do thương mại tin rằng phụ thuộc về kinh tế sẽ làm giảm khả năng xảy ra xung đột, những người theo thuyết Tân Hiện thực lại nghĩ rằng phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế làm tăng mức độ nguy hiểm của chiến tranh. Thêm vào đó, một vài học giả cho rằng thương mại có những tác động không đáng kể tới hòa bình trong khi một số khác lại cho rằng vai trò của sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế phụ thuộc vào những biến số khác, ví dụ như dân chủ, tác động tới mối quan hệ giữa các quốc gia.⁸ Đứng giữa hai luồng quan điểm của Chủ nghĩa Tự do thương mại và Chủ nghĩa Hiện thực mới, tôi nghĩ rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế gia tăng chí phí của hành vi cân bằng cứng mà quốc gia sẽ thực hiện nhằm chống lại địch thủ của mình, nhưng nó cũng không hoàn toàn đảm bảo hòa bình giữa hai quốc gia.

Mô hình cân bằng thể chế không thể dự đoán trước được quá trình hợp tác giữa các quốc gia thông qua thể chế, như những gì mà Chủ nghĩa Tự do mới đã làm. Thay vào đó, nó đưa ra những dự đoán về quá trình đấu tranh, đối đầu, thương lượng, mặc cả, thỏa hiệp và cân bằng giữa các quốc gia trong môi trường thể chế. Biến phụ thuộc trong nghiên cứu này không phải là những kết quả mang tính chính trị, chiến tranh hay hòa bình giữa các nước với nhau mà là hành vi của quốc gia, dựa trên lựa chọn cân bằng quân sự hay cân bằng thể chế. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế không thể ngăn cản quốc gia lựa chọn cân bằng quân sự nếu như cách tiếp cận này mang lại nhiều hơn các lợi ích về mặt an ninh. Mô hình cân bằng thể chế chỉ ra rằng động cơ để các quốc gia lựa chọn cân bằng thể chế là lớn

⁸ Để biết tổng quan chung các nhận thức khác nhau liên quan tới sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và xung đột, xem Chương 1, Mansfield và Pollins (2003). Về tranh luận cho rằng cạnh tranh thương mại và sự lan rộng của chủ nghĩa đế quốc đã dẫn tới Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, xem Alexander (2005) và Lenin (1948). Các nhà hiện thực chủ nghĩa cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế hay cụ thể là thương mại không thể ngăn cản được xung đột và thậm chí có thể kích động chiến tranh bao gồm Waltz (1979) và Gilpin (1981). Tranh luận đối lập cho rằng thương mại và sự phụ thuộc lẫn nhau có thể làm giảm bớt hay ngăn chặn chiến tranh là của Rosecrance (1986) và trong Chương 2, Keohane và Nye (1989).

hơn nếu đặt trong một số điều kiện cụ thể liên quan tới các tính toán cân nhắc giữa chi phí và lợi ích mang tính duy lý trong hệ thống quốc tế.

Cân bằng nội tiếp trong ARF – “kiềm chế Trung Quốc” và “giữ chân Hoa Kỳ”

Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) được coi là diễn đàn đối thoại an ninh đa phương lớn nhất Châu Á – Thái Bình Dương với sự tham dự của tất cả các cường quốc khu vực. Các cường quốc Châu Âu tham gia vào ARF với tư cách là quan sát viên của Cộng đồng Châu Âu (EC). Các chính sách của ASEAN đối với ARF là một ví dụ cho chiến lược cân bằng thể chế nội tiếp nhằm tới Trung Quốc và Hoa Kỳ dưới tác động của hệ thống quốc tế đa cực và sự phụ thuộc cao độ về kinh tế giữa các quốc gia với nhau được miêu tả trong Hình 1.⁹

Chiến tranh Lạnh kết thúc với sự chấm dứt đối đầu giữa hai siêu cường vào năm 1991 đã làm thay đổi cấu trúc quyền lực khu vực, mang lại nhiều thách thức cũng như cơ hội cho các quốc gia ASEAN. Các cam kết an ninh kém vững chắc của Hoa Kỳ và sự trỗi dậy của Trung Quốc là hai mối lo ngại an ninh chính mà các nước ASEAN phải đối mặt. Sau Chiến tranh Lạnh, Hoa Kỳ được coi là siêu cường duy nhất trên thế giới và một trật tự đơn cực bắt đầu được hình thành. Tuy nhiên, sự suy giảm tương đối về kinh tế của Hoa Kỳ những năm đầu thập kỷ 1990 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới các cam kết về kinh tế và an ninh của nước này đối với các đồng minh ở châu Á. Về mặt quân sự, Hoa Kỳ đã yêu cầu Nhật Bản và Hàn Quốc chia sẻ một phần các chi phí nhằm duy trì lực lượng quân đội Mỹ đồn trú tại hai quốc gia này. Về mặt kinh tế, Hoa Kỳ thúc đẩy xây dựng kinh tế thị trường theo hướng mở ở khu vực nhằm kích thích phát triển kinh tế nội địa. Về mặt chính trị, Hoa Kỳ, từ lâu đã cung cấp các dạng hỗ trợ được ví như “củ cà rốt” cho các nước ASEAN, thì nay đã bắt sử dụng “cây gậy” của mình thông qua các vấn đề liên quan tới dân chủ và nhân quyền. Hoa Kỳ bị xem như một “kẻ xâm phạm” đến chủ quyền chính trị và văn hóa của các quốc gia trong khu vực (Stuart and Tow, 1995:12).

Mặc dù các quốc gia ASEAN đánh giá cao vai trò tích cực của Hoa Kỳ đối với an ninh khu vực, nhưng họ lại cảm thấy không yên tâm với khả năng cũng như sự

⁹ ASEAN hiện tại có 10 quốc gia thành viên và về thực chất, ASEAN không có chính sách đối ngoại chung. Tuy nhiên, uy tín quốc tế của hầu hết các quốc gia ASEAN được xây dựng dựa trên sự hợp tác về mặt ngoại giao và xây dựng chính sách đối ngoại trên trường quốc tế, ví dụ như làm trung gian cho khủng hoảng tại Campuchia trong thập kỷ 1980. Vì thế, nghiên cứu này tập trung vào điểm hội tụ của hợp tác về thực thi chính sách đối ngoại giữa các nước ASEAN liên quan tới các thể chế đa phương sau Chiến tranh Lạnh, đồng thời cũng nêu ra những quan tâm chiến lược khác nhau của các nước khi cần thiết.

sẵn sàng can dự từ các cam kết khu vực của Hoa Kỳ trong bối cảnh siêu cường này đang phải đối mặt với sự suy giảm quyền lực tương đối cũng như sự thay đổi các lợi ích chiến lược. Vì thế, việc làm thế nào để vừa có thể thu hút trở lại sự chú ý của Hoa Kỳ, vừa có thể hạn chế được một cách thấp nhất các ảnh hưởng tiêu cực từ quá trình can thiệp chính trị của Washington tại khu vực đã trở thành thách thức chiến lược chủ yếu của ASEAN sau Chiến tranh Lạnh. Trái ngược với sự suy giảm quyền lực đem lại cảm giác mơ hồ từ phía Hoa Kỳ, Trung Quốc rõ ràng là đã gia tăng sức mạnh cả về kinh tế và chính trị với mức tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm vào khoảng 8%. Ảnh hưởng ngày càng suy giảm và các cam kết đang dần mất đi hiệu lực của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á được cho là sẽ tạo ra một khoảng trống quyền lực mà ở đó, các xung đột quân sự mới cũng như cạnh tranh quyền lực ở khu vực sẽ nhanh chóng xảy ra. Với sức mạnh kinh tế và quân sự của mình, trong con mắt của các quốc gia ASEAN, Trung Quốc tự động trở thành ứng cử viên tiềm năng nhất để lấp vào khoảng trống quyền lực mà Hoa Kỳ để lại. Thêm vào đó, các tranh chấp vẫn chưa được giải quyết giữa Trung Quốc và một số nước ASEAN tại biển Đông sẽ làm sâu sắc thêm mối quan ngại về “mối đe dọa Trung Quốc” (Valencia, 1995).

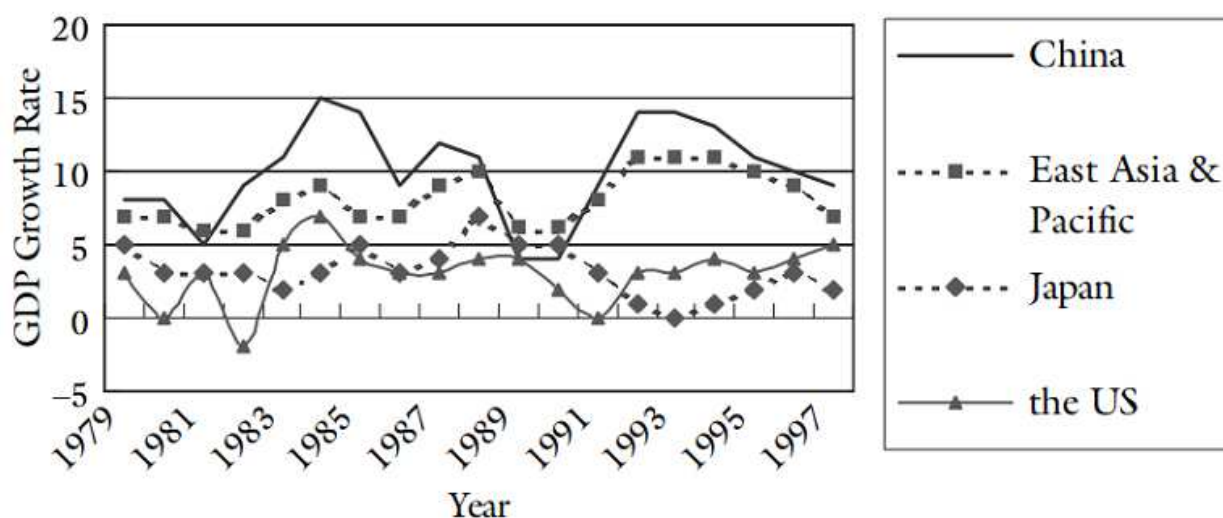
Tuy nhiên, quá trình phân bố quyền lực thay đổi trong hệ thống quốc tế cũng mang lại nhiều hy vọng cho các nước ASEAN. Các tranh luận về Thế kỷ Châu Á và sự thần kỳ Châu Á nổi lên ở khu vực vào đầu thập kỷ 1990. Bên cạnh sự phát triển kinh tế ấn tượng của Trung Quốc, Nhật Bản cũng đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới kể từ thập kỷ 1980. Quyền lực kinh tế của Nhật Bản được đánh giá là có thể dễ dàng chuyển đổi thành quyền lực quân sự bất cứ khi nào mà nước này cảm thấy cần thiết. Thêm vào đó, “Bốn con hổ châu Á” (Hong Kong, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan) và ba nền kinh tế công nghiệp hóa mới ở Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, và Thái Lan) đã cùng nhau tạo nên “điều thần kỳ Châu Á” vào đầu thập kỷ 1990 (World Bank, 1993: 1).

Trong Hình 2 chúng ta có thể nhận thấy các nền kinh tế của Trung Quốc, các quốc gia Đông Á và khu vực Thái Bình Dương đã tăng trưởng rất nhanh với tốc độ trên 5% trong khi Hoa Kỳ lại tăng trưởng tương đối thấp (dưới 5% trong hầu hết thời gian) ở thập kỷ 1980. Vì vậy, nhiều người đã cho rằng nếu như Trung Quốc và các quốc gia công nghiệp hóa khác ở Đông Nam Á có thể giữ vững được tốc độ tăng trưởng của mình sau Chiến tranh Lạnh, thì quá trình tái phân bố quyền lực cuối cùng cũng sẽ xảy ra ở Châu Á – Thái Bình Dương. Nếu như thế kỷ 20 thuộc về Hoa Kỳ, thì thế kỷ 21 sẽ thuộc về một quốc gia Châu Á (Rohwer, 1995; Naisbitt, 1995). Wong Kan Seng (1993), khi đó giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao Singapore, đã nhận định vào tháng 7 năm 1993 rằng, “mô hình cạnh tranh hai cực trong Chiến

tranh Lạnh giữa Hoa Kỳ và Liên Xô rõ ràng đã không còn tồn tại. Tuy nhiên mô hình hiện tại chưa hẳn đã là đơn cực...thực tế chính trị của thế giới hậu Chiến tranh Lạnh đang thay đổi mối quan hệ giữa các quốc gia ngang bằng nhau – một mối quan hệ đối tác đúng nghĩa”.

Hình 2: Tốc độ phát triển kinh tế ở những nền kinh tế chính ở Châu Á – Thái Bình Dương

So sánh tăng trưởng GDP giữa Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và các nền kinh tế Đông Á (1979-1997)



Nguồn: Trung tâm Dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicators)

Mặc dù không một quốc gia ASEAN nào có thể thách thức Trung Quốc như là một quyền lực đang trỗi dậy, hay Mỹ như là một bá chủ khu vực, vẫn nổi lên những góc nhìn tích cực về vai trò tương lai của ASEAN đối với an ninh khu vực. Nếu như sự nổi lên mạnh mẽ của Trung Quốc và sự suy yếu của Hoa Kỳ là không thể tránh khỏi như một thực tế được chấp nhận một cách rộng rãi vào những năm đầu thập niên 1990, một trật tự thế giới đa cực sẽ thay thế trật tự đơn cực do Hoa Kỳ lãnh đạo. Nếu xét đến thành công ngoại giao của ASEAN trong việc giải quyết khủng hoảng tại Campuchia và những thành tựu kinh tế nổi bật của khối này trong những năm 1980, việc các quốc gia ASEAN có thể nhận thấy được cơ hội của riêng mình để đóng vai trò tích cực hơn trong một hệ thống khu vực mang tính đa cực trong tương lai sẽ là hợp lý. Như Tuyên bố chung sau khi kết thúc Hội nghị cấp Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN tại Manila vào năm 1992 đã khẳng định, “tác động sâu sắc của sự kết thúc Chiến tranh Lạnh và đối đầu Đông-Tây” đã tạo nên “những bất ổn chiến lược mới cũng như những cơ hội rõ rệt” (Ban thư ký ASEAN, 1992).

Tuy các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN không khẳng định một cách dứt khoát “những cơ hội rõ rệt” mà sự kết thúc Chiến tranh Lạnh mang lại là gì, nhưng nó cho thấy sự tự tin của ASEAN trong việc định hình lại trật tự khu vực trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh. Sau đó, Rodolfo Severino (1998), Tổng thư ký ASEAN, đã chỉ ra một cách hết sức rõ ràng, “sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã mở ra cho ASEAN những cơ hội mới nhằm định hình các mục tiêu và giới hạn an ninh của chính mình”. Prachuab Chaiyasan (1997), Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan khi đó, cũng đã nói rằng “trong khi thế giới đang ngày càng trở nên đa cực hơn, ASEAN phải giữ vững vị trí định hướng của mình trong ARF với mục tiêu đảm bảo tính hiệu quả cũng như mức độ phù hợp của diễn đàn này tới các vấn đề khu vực.” Chính vì vậy, trong thập kỷ 1990, chính cảm nhận không chắc chắn và sự lạc quan thận trọng về một trật tự đa cực đã định hình nên quan điểm của ASEAN về quá trình phân bổ quyền lực ở khu vực.

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Hiện thực mới, một trật tự đa cực được nhận thức rộng rãi cùng với sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự suy giảm quyền lực của Hoa Kỳ chính là những nhân tố chủ yếu định hướng mong muốn của các nước ASEAN trong việc thiết lập các mối quan hệ đồng minh quân sự hay liên minh không chính thức với Hoa Kỳ. Trở thành đồng minh với một “nhân tố cân bằng” với quyền lực giảm sút nhưng lại nằm ngoài khu vực có thể giúp các quốc gia ASEAN đối phó với các sức ép và mối đe dọa từ Trung Quốc - một cường quốc đang trỗi dậy. Mặc dù một vài quốc gia ASEAN vẫn duy trì các mối hợp tác an ninh truyền thống với Hoa Kỳ, và Indonesia thậm chí đã ký một thỏa thuận an ninh song phương với Australia sau Chiến tranh Lạnh, ASEAN nhìn chung đã không đi theo đúng những nguyên tắc mà những nhà Chủ nghĩa Hiện thực đã khẳng định. Philippines và Thái Lan đã từ chối đề xuất của Hoa Kỳ vào năm 1994 cho phép thiết lập các cơ sở tiếp tế quân sự thường trực tại những khu vực không nằm trên đất liền, nhưng được xác định nằm trên phạm vi lãnh thổ của những nước này (Simon, 1996: 21). Lý do chính đằng sau những quyết định có phần mâu thuẫn của ASEAN chính là do mối quan hệ kinh tế phụ thuộc lẫn nhau sâu đậm giữa ASEAN và Trung Quốc sau Chiến tranh Lạnh. Những thành tựu kinh tế ngoạn mục của Trung Quốc bắt đầu từ sau các cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình đã trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu cho kinh tế khu vực. Có ba sức hấp dẫn chủ yếu đến từ nền kinh tế Trung Quốc mà các quốc gia ASEAN có thể nhận thấy được.

Đầu tiên, thị trường nội địa rộng lớn của Trung Quốc có khả năng kích thích quá trình tăng trưởng dựa vào thương mại của ASEAN. Xuất khẩu của ASEAN vào Trung Quốc đạt 2,6 tỷ USD vào năm 1990 và nhảy vọt lên lên 39 tỷ USD vào năm 2004 (không tính tới số liệu xuất khẩu vào Hong Kong của ASEAN vào khoảng 30 tỷ

USD cũng trong năm 2003). Các nước ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan đã chiếm tới 95% tổng kim ngạch xuất khẩu (Ban Thư ký ASEAN, 2005). Vào năm 2004, Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của ASEAN, đứng sau Hoa Kỳ, EU, và Nhật Bản. Nếu tính cả lượng nhập khẩu của Hong Kong từ ASEAN, Trung Quốc và Hong Kong chiếm 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN, chỉ đứng sau Hoa Kỳ với 14,2% vào năm 2004. Trong khi đó, nhập khẩu của ASEAN từ Trung Quốc đã tăng đều đặn từ 4,1 tỷ USD năm 1991 lên đến 43 tỷ USD trong năm 2004. Trung Quốc trở thành thị trường nhập khẩu lớn thứ tư của ASEAN kể từ năm 2001, đứng sau Nhật Bản, Hoa Kỳ, và EU (Ban Thư ký ASEAN, 2005: 78-9).

Thứ hai, tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc gia tăng mong đợi của ASEAN về các nguồn đầu tư từ nước này trong tương lai. Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cũng tạo ra nhiều hy vọng về nguồn đầu tư tương lai từ Trung Quốc. Vào đầu thập kỷ 90, Friedrich Wu (1994), một nhà kinh tế đến từ Ngân hàng Phát triển Singapore, nhận định rằng "Sự nổi lên của Trung Quốc như một nhà xuất khẩu vốn hàng đầu thế giới lại ít được nhắc tới hơn các thành công kinh tế trong nước...(và)...Trung Quốc sẽ tiến hành đầu tư vốn vào ASEAN" trong tương lai. Theo một báo cáo chính thức của Nhóm các chuyên gia về Hợp tác kinh tế giữa ASEAN-Trung Quốc được công bố vào năm 2001: "Trong tương lai, trong khi kinh tế Trung Quốc tăng cường năng lực của mình, đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài sẽ gia tăng...ASEAN sẽ trở thành một thị trường ưu tiên của dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc, đặc biệt nếu mối quan hệ kinh tế gắn gũi hơn giữa hai bên có thể được thiết lập" (Ban Thư ký ASEAN, 2001).¹⁰

Thị trường rộng lớn cùng các cơ hội kinh tế từ Trung Quốc đã thu hút sự quan tâm từ phía ASEAN và vì thế đã phần nào làm dịu đi các chính sách an ninh của ASEAN nhằm vào Trung Quốc. Một ví dụ rõ ràng cho lập luận này chính là chuyến viếng thăm Bắc Kinh năm 1993 của Mahathir. Đã có khoảng 290 doanh nhân Malaysia tháp tùng Mahathir và nhiều dự án liên doanh giữa hai bên đã được ký kết trong chuyến thăm này. Tại Thị trường Chứng khoán Malaysia, một vài chỉ số đã tăng điểm do xuất hiện tin đồn về các hợp đồng với Trung Quốc (Vatikiotis, 1993: 13). Như Leifer (1996: 18) đã quan sát thấy, "ASEAN đã mạnh mẽ chống lại bất cứ sự đối đầu nào với Trung Quốc vì có khả năng ảnh hưởng lớn tới các hoạt

¹⁰ Đầu tư song phương giữa Trung Quốc và ASEAN trở nên không cân bằng vào đầu thập kỷ 1990, khi đó đầu tư của ASEAN vào Trung Quốc lớn hơn rất nhiều so với đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN. Sau khủng hoảng kinh tế 1997, Trung Quốc đã bắt đầu gia tăng đầu tư và thiết lập nên các hiệp định thương mại tự do để thu hẹp khoảng cách mất cân bằng trong FDI giữa hai bên. Tuy nhiên, với tiềm năng kinh tế của Trung Quốc, những lợi ích từ nguồn đầu tư này vẫn thu hút được sự quan tâm chiến lược của ASEAN.

động kinh tế ở khu vực, chưa kể đến các yếu tố an ninh. Quả thực, việc được phép tiếp cận thị trường đang bùng nổ cùng với các cơ hội đầu tư tại Trung Quốc đã phần nào hạn chế cách tiếp cận này”. Nói cách khác, các quốc gia ASEAN không thể dựa vào cách tiếp cận cân bằng quân sự truyền thống để đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc, bởi vì cái giá phải trả về mặt kinh tế và những rủi ro chiến lược phải đối mặt là quá cao.

Thứ ba, một mối quan hệ kinh tế tốt đẹp với Trung Quốc sẽ giúp ASEAN bù đắp lại các sức ép từ phương Tây. Vào đầu thập kỷ 1990, các quốc gia ASEAN đã không thể đạt được đồng thuận về việc làm thế nào để đối phó với sự nổi lên của Trung Quốc và sự suy yếu của Hoa Kỳ. Indonesia mong muốn làm mới ý tưởng về một Khu vực Tự do, Hòa bình, Trung lập (ZOPFAN) để có thể giảm thiểu ảnh hưởng chính trị của các cường quốc ngoài khu vực. Malaysia lại đề nghị nâng cấp các khuôn khổ hợp tác quốc phòng song phương hiện có giữa Malaysia, Indonesia và Singapore thành một cơ cấu hợp tác quốc phòng ba bên. Singapore mong muốn xây dựng một diễn đàn đối thoại an ninh với các quốc gia láng giềng tại Châu Á – Thái Bình Dương nhằm xác định các thách thức an ninh mới ở khu vực (Vatikiotis, 1990, 1991). Các đề xuất khác nhau này phản ánh những lợi ích chiến lược khác nhau của các quốc gia ASEAN trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh.

Sau khi Suharto viếng thăm Trung Quốc vào năm 1990, Indonesia đã bắt đầu hạ thấp tham vọng của mình trong việc trở thành quốc gia đứng đầu khu vực sau Chiến tranh Lạnh. Michael Leifer (1996:8) cho rằng, “Suharto đã cực kỳ ngạc nhiên bởi tốc độ và quy mô phát triển kinh tế của Trung Quốc, và ông cũng đã hết sức lo ngại trước viễn cảnh mà trong đó sự phát triển nhanh chóng này sẽ góp phần tạo ra một thái độ cứng rắn hơn từ phía Trung Quốc đối với khu vực. Vì vậy, Indonesia đã sử dụng ảnh hưởng của mình để thực hiện các cố gắng thảo luận riêng biệt với ASEAN về việc thiết lập một khuôn khổ đối thoại an ninh rộng lớn hơn nằm ngoài các giới hạn của chính Hiệp hội này”. Được bật đèn xanh từ Suharto, cơ chế đối thoại an ninh đa phương của Singapore nổi lên và trở thành một đồng thuận ASEAN trong quá trình đối phó với các an ninh khu vực hậu Chiến tranh Lạnh.

Các quốc gia ASEAN đã bị “bao vây” bởi những lời yêu cầu tham gia hay giúp đỡ xây dựng một khuôn khổ an ninh khu vực mới tại Hội nghị sau Ngoại trưởng ASEAN năm 1990. Cả Australia và Canada, những nước đối thoại của ASEAN, đều đã đưa ra những sáng kiến xây dựng các diễn đàn đối thoại an ninh mới tương tự như Hội nghị An ninh và Hợp tác Châu Âu (CSCE), bao gồm ASEAN và các quốc gia khác ở Châu Á – Thái Bình Dương. Phản ứng ban đầu của ASEAN đối với các sáng

kiến này hầu hết là tiêu cực và nghi ngại. Họ cho rằng những vấn đề an ninh ở Châu Á là quá phức tạp để có thể áp dụng một mô hình tương tự như CSCE, và họ cũng lo ngại rằng những dàn xếp giống như CSCE có thể làm lu mờ tầm quan trọng của ASEAN trong dài hạn.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã thất bại trong cố gắng đàm phán về việc phục hồi lại các căn cứ quân sự tại Philippines vào tháng 9 năm 1991. Điều này có nghĩa là Hoa Kỳ đã chính thức trên thực tế rút lui khỏi khu vực kể từ năm 1992 mặc cho những lời cam kết miệng liên tục được đưa ra bởi giới chức Hoa Kỳ ngay sau quá trình rút quân. Khi mà sự rút lui của Hoa Kỳ dần trở thành sự thực, các nước ASEAN đã không thể giữ im lặng. Làm thế nào để có thể “giữ chân Hoa Kỳ” đã trở thành một trong những trọng tâm chính tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư vào tháng 1 năm 1992. Một số quốc gia ASEAN như Singapore và Thái Lan đã ký kết các thỏa thuận hợp tác quân sự song phương với Hoa Kỳ nhằm đảm bảo sự hiện diện của siêu cường này tại khu vực. Thêm vào đó, các nước ASEAN đã bắt đầu xem xét xây dựng một khuôn khổ đối thoại an ninh đa phương nhằm ràng buộc lợi ích của Hoa Kỳ tại khu vực.

Vào cuối Hội nghị thượng đỉnh, ASEAN đã đưa ra một tuyên bố được soạn thảo bởi Singapore, trong đó nhấn mạnh rằng ASEAN cần tăng cường thực hiện đối thoại ngoại khối về những vấn đề có liên quan tới chính trị và an ninh thông qua các Hội nghị sau Bộ trưởng của ASEAN. Sau sự sụp đổ bất ngờ của Liên Xô vào tháng 11 năm 1991, Hoa Kỳ dưới thời chính quyền Bush đã đánh giá lại tính thiết thực của các cơ chế đối thoại an ninh đa phương ở Châu Á (Baker, 1991). Đã có báo cáo cho rằng Singapore đã tóm lược kế hoạch thiết lập cơ chế đối thoại an ninh đa phương cho Hoa Kỳ từ trước khi Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN diễn ra vào năm 1992 (Vatikiotis, 1992: 23). Rõ ràng, Hoa Kỳ đã không nói “không” với đề xuất này, mặc dù bản thân cường quốc này cũng chưa bao giờ nói “đồng ý”.

Bên cạnh kế hoạch “giữ chân Hoa Kỳ”, các quốc gia ASEAN cũng đã đối mặt với nhiều thách thức nhằm “kiềm chế Trung Quốc” thông qua các thể chế đa phương. Vào tháng 2 năm 1992, Bắc Kinh đã thông qua một đạo luật quốc gia trong đó xác định quần đảo Trường Sa thuộc lãnh hải của Trung Quốc, và đã ký kết với Tập đoàn Crestone một hợp đồng thăm dò dầu khí tại khu vực đang có tranh chấp với Việt Nam vào tháng 5. Nhằm phản ứng với các tuyên bố ngày càng cứng rắn của Bắc Kinh tại biển Đông, các quốc gia ASEAN đã đưa ra một tuyên bố độc lập về biển Đông trong cuộc gặp cấp Bộ trưởng Ngoại giao thường niên vào tháng 7 năm 1992, với mục tiêu thúc đẩy giải quyết tất cả các tranh chấp quyền chủ quyền và quyền tài phán mà không sử dụng đến vũ lực (Ban Thư ký ASEAN, 1996).

Thêm vào đó, các quốc gia ASEAN đã đồng thuận trong việc kêu gọi một sự hiện diện lớn hơn của Hoa Kỳ tại Hội nghị sau Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 1992. Sự cứng rắn của Trung Quốc trong vấn đề biển Đông đã giúp cho các nước ASEAN nhất trí với nhau về vai trò của Hoa Kỳ đối với an ninh khu vực. Như một quan chức ASEAN đã chỉ ra, khi đối mặt với các thách thức từ Trung Quốc, “đây là lần đầu tiên mà toàn bộ ASEAN đã thống nhất mong muốn Hoa Kỳ ở lại khu vực” (Tasker, 1992: 8-9). Ý định của ASEAN được thể hiện rõ ràng khi sự hiện diện của Hoa Kỳ sẽ kìm hãm các hành động cứng rắn của Trung Quốc tại khu vực.

Quan trọng hơn, các quốc gia ASEAN đã thực hiện những hành động cụ thể với mục tiêu tạo nên một đối thoại an ninh đa phương nhằm đối mặt cũng như kiềm chế Trung Quốc trong Hội nghị sau Bộ trưởng ASEAN năm 1993. ASEAN cũng đã thúc đẩy việc xây dựng Diễn đàn khu vực ASEAN chính thức nhằm thảo luận các vấn đề chính trị và an ninh tại Châu Á – Thái Bình Dương. Một năm sau, Hội nghị ARF chính thức đầu tiên được tổ chức tại Bangkok vào tháng 7 năm 1994. ARF sau đó trở thành một trong những công cụ thể chế quan trọng của các quốc gia ASEAN nhằm ràng buộc các lợi ích của Hoa Kỳ tại khu vực cũng như giải quyết các thách thức từ Trung Quốc sau Chiến tranh Lạnh.

Chương trình nghị sự cũng như môi trường thể chế rộng lớn mà ARF mang lại đã thực sự thu hút các lợi ích từ phía Hoa Kỳ. Các vấn đề an ninh được thảo luận tại ARF không chỉ giới hạn ở Đông Nam Á, do ARF đã cố gắng tập trung vào hầu hết các điểm nóng trong nền chính trị thế giới. Mặc dù cuộc khủng hoảng tiềm tàng giữa Đài Loan và Trung Quốc đã không bao giờ được đưa vào chương trình nghị sự chính thức của ARF do sự phản đối mạnh mẽ từ phía Trung Quốc, nhưng ARF thực sự đã mang lại cơ hội cho các bên có liên quan, đặc biệt là Hoa Kỳ và Trung Quốc trong việc giải quyết các vấn đề mà hai bên quan tâm trên nền tảng trao đổi một cách thường xuyên.

Ví dụ, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trở nên xấu đi khi Washington cho phép Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy thăm Hoa Kỳ vào tháng 6 năm 1995. Hội nghị ARF lần thứ hai tổ chức vào tháng 8 năm 1995 đã tạo ra một cơ hội không chính thức rất hữu ích cho các Ngoại trưởng Hoa Kỳ và Trung Quốc nhằm xoa dịu căng thẳng trước mắt giữa hai bên. Như Leifer (1996: 43) đã nhìn nhận, “những quan tâm của Ngoại trưởng Hoa Kỳ đối với các thể chế đa phương đã gia tăng một cách mạnh mẽ sau cuộc gặp”. Mặc dù Hoa Kỳ có đôi lúc thể hiện sự thất vọng về các bước tiến chậm chạp và bản chất “nói nhiều hơn làm” trong quá trình giải quyết những vấn đề an ninh của khu vực, nhưng cho đến nay vẫn chưa có các cơ chế đa phương hiệu quả nào có thể thay thế được ARF. Sau thảm họa 11 tháng 9, Hoa Kỳ

đột nhiên nhận ra tính thiết thực của ARF trong quá trình tạo nên một “tuyến đầu” trong cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu đường đầu cường quốc này.

Thành công lớn nhất của ARF nằm ở chiến lược cân bằng nội tiếp nhằm tới Trung Quốc nhằm kiềm chế các hành vi cứng rắn của nước này tại biển Đông. Khác với cân bằng quân sự, ASEAN đã đối phó với Trung Quốc thông qua đối thoại an ninh đa phương và sử dụng các quy chuẩn và luật lệ trong việc hạn chế các hành vi của Trung Quốc. Như đã đề cập, các quốc gia ASEAN đã đưa ra một bản tuyên bố chung kêu gọi thực hiện một giải pháp hòa bình sau khi Trung Quốc đưa ra một đạo luật quốc gia vào năm 1992 về các vùng nước chủ quyền. Tuy nhiên, Trung Quốc đã không nghiêm túc xem xét tuyên bố đó của ASEAN. Tiền Kỳ Tham, Ngoại trưởng Trung Quốc khi đó chỉ nói rằng Trung Quốc “đánh giá cao một vài những nguyên tắc căn bản” trong tuyên bố chung (Tasker, 1992: 9).

Trong Hội nghị ARF đầu tiên vào năm 1994, Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham đã từ chối tham gia thảo luận về các tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông bên trong một khuôn khổ đa phương, mặc dù ông đã nhắc lại ý định giải quyết các tranh chấp theo phương thức hòa bình. Tuy nhiên, ASEAN đã thành công trong việc thuyết phục Trung Quốc tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC) trong Hội nghị ARF đầu tiên, được ký kết bởi các quốc gia ASEAN vào năm 1997 như là một bộ quy tắc ứng xử chung của khu vực. Từ khi TAC chính thức được biết tới như là “thỏa thuận nhằm giải quyết các bất đồng hay xung đột bằng các biện pháp hòa bình” và “sự từ bỏ đe dọa hay sử dụng vũ lực” (Ban Thư ký ASEAN, 1996), chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông cũng đã tự động được kiềm chế một cách hợp lý bởi Hiệp ước này trong khuôn khổ hoạt động của ARF mặc dù các kiềm chế pháp lý của TAC đối với các hành động của Trung Quốc sẽ chỉ có hiệu lực khi nước này ký TAC vào năm 2003.

Sự kiện Bãi Vành Khăn vào tháng 2 năm 1995 giữa Trung Quốc và Philippines, trong đó Trung Quốc chiếm giữ bãi cạnh tranh chấp này, đã chứng minh rõ ràng cho tính hiệu quả của cách tiếp cận cân bằng thể chế do ASEAN đề xuất. Sau một khoảng thời gian im lặng, ASEAN đã củng cố các chính sách chung của mình về Biển Đông. Vào tháng 3 năm 1995, ASEAN đã đưa ra một tuyên bố chung mạnh mẽ nhằm ủng hộ các yêu cầu của Philippines ngăn cấm việc chiếm giữ thêm các đảo ở quần đảo Trường Sa. Trong suốt đối thoại an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc vào tháng 4, ASEAN đã lại cho thấy sự đoàn kết của mình trong vấn đề Biển Đông. Sự thống nhất này của ASEAN đã khiến cho Trung Quốc cảm thấy hết sức ngạc nhiên và dẫn đến sự nhượng bộ của Trung Quốc tại Hội nghị ARF vào tháng 8 năm 1995. Lần đầu tiên Trung Quốc đã đồng ý tiến hành thảo luận đa phương về

tranh chấp biển Đông với các quốc gia ASEAN. Thêm vào đó, Trung Quốc cũng đã bày tỏ ý định thảo luận các tranh chấp dựa trên nền tảng các quy tắc của luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Luật Biển năm 1982.

Năm 1995, Trung Quốc cũng đã đồng ý với đề nghị của ASEAN nhằm tiến hành hoạt động tham vấn hằng năm ở cấp quan chức cấp cao về các vấn đề chính trị và kinh tế, "Hội nghị Quan chức cấp cao" (SOC) đã trở thành một thể chế đa phương quan trọng khác giữa Trung Quốc và ASEAN. Trong khi ARF là một công cụ thể chế chính giúp ASEAN kiểm chế các hành động ngày càng quyết đoán của Trung Quốc trong một khuôn khổ quốc tế rộng lớn hơn, thì SOC trở thành một vũ đài ngoại giao mà ở đó ASEAN và Trung Quốc tiến hành các hoạt động đàm phán một cách thiết thực về các vấn đề có liên quan tới Biển Đông.¹¹ Vào năm 1999, Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất của ASEAN nhằm ký kết một bộ quy tắc ứng xử cho các khu vực tranh chấp tại Biển Đông. Vào năm 2002, Trung Quốc và ASEAN đã ký kết một "Tuyên bố về Cách ứng xử giữa các bên trên biển Đông", qua đó Trung Quốc và ASEAN đã đồng ý giải quyết các tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình.¹² Thêm vào đó, Trung Quốc đã ký kết TAC vào năm 2003 để khẳng định hơn nữa mong muốn thực thi các chính sách mang tính hòa bình của mình tại Đông Nam Á và làm giảm bớt những nghi ngại của ASEAN liên quan tới tranh chấp Biển Đông.

Mặc dù một loạt các thỏa thuận cũng như các hiệp ước hợp tác được ký kết giữa ASEAN và Trung Quốc không đảm bảo một nền hòa bình lâu dài tại Biển Đông, nhưng mục tiêu chiến lược của các quốc gia ASEAN nhằm đối phó với Trung Quốc thông qua một thể chế đa phương được coi là đã thành công. Trung Quốc đã thay đổi thái độ cứng rắn của mình trước đây trong vấn đề biển Đông sang một chính sách ôn hòa và hợp tác hơn kể từ khi nước này tham gia vào ARF, cho dù một số học giả đã đưa ra nghi vấn về ý định thật sự của Trung Quốc đằng sau "khuôn mặt

¹¹ Sau Hội nghị ARF vào năm 1995, quá trình đàm phán về tranh chấp biển Đông giữa Trung Quốc và ASEAN diễn ra ở "Hội nghị quan chức cấp cao" do lo ngại của Trung Quốc đối với sự can thiệp từ phía Hoa Kỳ. Vai trò kiểm chế của ARF đối với các hành động của Trung Quốc tập trung vào việc gia tăng sự minh bạch trong quân sự và tăng cường các biện pháp xây dựng lòng tin (CBMs) sau năm 1995.

¹² Tuyên bố ứng xử (DoC) được coi như là một thỏa hiệp giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN. Trung Quốc đã khẳng định rằng tuyên bố ứng xử chỉ được áp dụng tại quần đảo Trường Sa, và các tranh chấp tại Hoàng Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc là không được tính tới. Tuyên bố cuối cùng loại bỏ tất cả các định nghĩa cụ thể có liên quan tới tranh chấp, thay vào đó là sử dụng một thuật ngữ chung chung – Biển Đông – để giải quyết bất đồng giữa Trung Quốc và Việt Nam. Việt Nam có thể diễn giải Tuyên bố được áp dụng luôn cho Hoàng Sa, trong khi Trung Quốc có thể không làm như vậy. Thêm vào đó, tên gốc của văn bản bị thay đổi từ "bộ quy tắc ứng xử" sang "tuyên bố ứng xử", không có bất kỳ ràng buộc pháp lý nào so với bản gốc được đưa ra bởi ASEAN. Chính các thay đổi trong ngôn từ đã khiến cho một vài học giả hạ thấp tính quan trọng của DoC đối với các tranh chấp tại biển Đông (Tonnesson, 2002: 145-69; Emmers, 2002).

tươi cười” của họ (Emmers, 2003).¹³ Thành công đáng ghi nhận của ARF là đã tạo ra một cơ chế nhằm cân bằng với các mối đe dọa tiềm tàng từ Trung Quốc, đồng thời tránh được các đối đầu quân sự có nguy cơ phá hủy tính ổn định cũng như sự thịnh vượng của khu vực. Mô hình cân bằng mềm không thể dự đoán được Trung Quốc sẽ làm những gì trong tương lai. Tính hiệu quả của cân bằng thể chế phụ thuộc vào sự phân bổ quyền lực trong khu vực, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa ASEAN và Trung Quốc cũng như sự đoàn kết trong nội bộ ASEAN.¹⁴

Cân bằng ngoại tiếp trong ASEAN+3 – Một khối các nước Châu Á không có Hoa Kỳ

Bên cạnh ARF, ASEAN cũng đã tiến hành chiến lược cân bằng ngoại tiếp thông qua Hội nghị thượng đỉnh ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), được thiết lập vào năm 1997 nhằm tăng cường hợp tác kinh tế giữa Đông Nam Á và Đông Á và đối phó với các sức ép từ Hoa Kỳ sau khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997-98.¹⁵ Khác với cân bằng nội tiếp thông qua ARF, chiến lược ASEAN+3 của ASEAN được coi là chiến lược cân bằng ngoại tiếp trong đó Hoa Kỳ đã bị cố ý loại ra khỏi ASEAN+3. Khủng hoảng kinh tế Châu Á đã làm xói mòn tính đa cực của ASEAN và giấc mơ về một “thế kỷ châu Á” sau Chiến tranh Lạnh. Các quốc gia ASEAN vẫn phải chấp nhận một thực tế rằng thế giới vẫn mang tính đơn cực và Hoa Kỳ vẫn là cường quốc hàng đầu. ASEAN+3, vì thế, là câu trả lời mang tính thể chế của ASEAN đối với một trật tự đơn cực cũng như sự phụ thuộc mạnh mẽ lẫn nhau về kinh tế được thể hiện thông qua mô hình cân bằng thể chế.

¹³ Chính sách “khuôn mặt cười” của Trung Quốc hướng về Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh xứng đáng được nghiên cứu và tìm hiểu sâu, ra ngoài phạm vi của bài nghiên cứu này. Các tranh luận khác, ví dụ như sự xấu đi trong mối quan hệ Trung-Mỹ hay Trung-Nhật, có thể giải thích cho sự thay đổi chính sách từ phía Trung Quốc đối với ASEAN. Bài này chỉ đề xuất một cách giải thích khả dĩ dưới góc nhìn cân bằng thể chế trong khi vẫn chấp nhận sự tồn tại của các lý thuyết khác không đồng quan điểm.

¹⁴ Về sự thay đổi thái độ của Trung Quốc với ARF, Johnston đã đề xuất một luận điểm mang tính kết giao xã hội (socialization) tập trung nghiên cứu làm thế nào mà các quy tắc, ví dụ như an ninh hợp tác, có thể được tiếp thu giữa các nhân tố quốc gia, các nhà ngoại giao Trung Quốc và các nhà hoạch định chính sách, thông qua hoạt động của ARF. Xem Johnston (2003).

¹⁵ Nhóm 10 quốc gia ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) tạo nên khuôn khổ của ASEAN+3 xuất hiện lần đầu tại Hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu (ASEM) đầu tiên vào năm 1996, khi đó các nước Châu Á quyết định tập hợp lại thành một nhóm không chính thức nhằm thúc đẩy đối thoại với các quốc gia châu Âu. Dưới góc độ nào đó, ASEM có thể được coi như là một chiến lược cân bằng thể chế ngoại tiếp của châu Á và châu Âu nhằm đối phó với sức ép từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ASEM đã phải đối mặt với những chướng ngại quan trọng do góc nhìn khác nhau của EU và ASEAN đối với tình hình Myanmar. Bài viết này tập trung vào ASEAN+3 trong khi vẫn thừa nhận tầm quan trọng của ASEM.

Ý nghĩa của ASEAN+3 có thể được hiểu một cách rõ ràng hơn khi so sánh với những cố gắng vốn thất bại trước đây trong việc thành lập một Nhóm kinh tế Đông Á (EAEG) và Hội đồng Kinh tế Đông Á (EAEC) vào đầu thập kỷ 90. Vào tháng 12 năm 1990, Mahathir đã đưa ra ý kiến về việc thiết lập nên EAEG như là một khối thương mại ở Châu Á nhằm chống lại các áp lực từ Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và từ EC. EAEG được đề nghị gồm 6 thành viên ASEAN, ba quốc gia Đông Dương, cộng thêm Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông và Đài Loan (Vatikiotis et al, 1991: 32). Tuy nhiên, đề xuất về việc thành lập EAEG đã không trở thành hiện thực do gặp phải sự phản đối từ Indonesia, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Mặc dù tất cả các quốc gia ASEAN đều lo lắng trước các sức ép kinh tế đến từ những khối thương mại khác cũng như từ chủ nghĩa khu vực đang ngày càng trở dậy mạnh mẽ, nhưng họ đã không đạt được bất cứ đồng thuận nào trong việc xác định làm thế nào để đối phó với những thách thức kể trên. Nhật Bản thể hiện sự do dự của mình đối với EAEG do lo sợ thể chế này sẽ làm tổn hại tới mối quan hệ của nước này với Hoa Kỳ, quốc gia đã bị cố ý loại khỏi kế hoạch. Thêm vào đó, Simon (1996: 20) cho rằng, mục đích thật sự của EAEG có thể không phải là Hoa Kỳ mà chính là Nhật Bản, khi đó "EAEG có thể là một công cụ nhằm mở cửa thị trường Nhật Bản cho hàng hóa xuất khẩu đến từ các nước Châu Á khác". Mặc dù Mahathir đã tái định nghĩa lại mục đích của ý tưởng và đổi tên nó thành EAEC (Hội đồng kinh tế Đông Á), nhưng do sự phản đối của Hoa Kỳ cũng như sự lưỡng lự của Nhật Bản, EAEC đã bị các nước ASEAN bác bỏ vào năm 1993.

Sự thất bại trong việc đề xuất thành lập EAEG/EAEC đã cho thấy hai khó khăn mà các quốc gia phải đối mặt khi mong muốn thực hiện cân bằng thể chế ngoại tiếp vào đầu thập kỷ 1990. Đầu tiên, cân bằng thể chế ngoại tiếp cần thiết phải có một mục tiêu rõ ràng, và đồng thuận trong nội bộ nhóm là cực kỳ cần thiết. Mặc dù Mahathir có bất đồng với phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, các quốc gia ASEAN khác như Indonesia và Singapore lại không đồng tình với tình cảm chống Hoa Kỳ cực đoan của Mahathir. Thay vào đó, hầu hết các quốc gia ASEAN và Nhật Bản lại cố gắng kết nối Hoa Kỳ với khu vực do những lợi ích kinh tế và quân sự mà cường quốc này mang lại. Thứ hai, sự phụ thuộc lớn về kinh tế của ASEAN vào Hoa Kỳ là một rào cản khác đối với khối này trong việc thực thi cân bằng ngoại tiếp. Hoa Kỳ là một trong những đối tác thương mại hàng đầu và là một trong những nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và công nghệ lớn cho ASEAN.

Indonesia đã tuyên bố rõ ràng rằng kế hoạch xây dựng một khối thương mại của Mahathir là không phù hợp với tình hình thực tế sau Chiến tranh Lạnh. Thay vào đó, Indonesia ủng hộ ý tưởng về một Chủ nghĩa khu vực mở, ví dụ như APEC,

bao gồm Hoa Kỳ và các cường quốc kinh tế Thái Bình Dương khác. Mặc dù lý do thực sự đằng sau đề xuất xây dựng EAEG/EAEC của Mahathir có thể không phải là chống lại Hoa Kỳ mà là tăng cường sức mạnh thương lượng của các quốc gia ASEAN đối với Hoa Kỳ và phương Tây, song các nước ASEAN và Nhật Bản đã không chấp nhận kế hoạch đó của Mahathir.

Cả hai rào cản khiến các quốc gia ASEAN không thể thực hiện cân bằng thể chế ngoại tiếp đã bị loại bỏ bởi khủng hoảng kinh tế tài chính Châu Á vào năm 1997. Khủng hoảng kinh tế tấn công đầu tiên vào Thái Lan vào tháng 7 năm 1997 và sau đó nhanh chóng lan rộng ra các quốc gia ASEAN khác và Hàn Quốc. Nguyên nhân thật sự của cuộc khủng hoảng năm 1997 được đánh giá là phức tạp và cho đến nay vẫn gây ra nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia chịu ảnh hưởng đều đã thất vọng và không hài lòng với các chính sách được coi là tự mãn của Hoa Kỳ trong suốt cuộc khủng hoảng. Mong muốn chủ đạo của hợp tác kinh tế sâu rộng hơn dưới ngọn cờ của ASEAN+3 là kết quả xuất phát từ sự giận dữ và thất vọng đối với vai trò được xem là miễn cưỡng của Hoa Kỳ trong cuộc khủng hoảng kinh tế (Webber, 2001 : 358; Beeson, 2003).

Hoa Kỳ đã không trực tiếp đưa ra bất cứ một đề nghị giúp đỡ đáng kể nào với các nước Đông Nam Á bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng. Thay vào đó, IMF (được dẫn dắt bởi Hoa Kỳ) mới chính là nhân tố chủ đạo trong quá trình cứu trợ các nền kinh tế tại khu vực. Các yêu cầu bắt buộc của IMF bao gồm cắt giảm chi tiêu chính phủ, giảm trợ cấp, và tăng lãi suất với mục tiêu ổn định đồng tiền nội tệ. Rất nhiều nhà quan sát đã chỉ trích tính hợp lý của các giải pháp mà IMF đã đưa ra, bởi vì nguyên nhân chủ yếu dẫn tới khủng hoảng xuất phát từ trình trạng nợ tư nhân chứ không phải do sự điều hành yếu kém của chính phủ (Sachs, 1997; Vatikiotis, 1998). Nhiều quốc gia đã tỏ ra không hài lòng với những yêu cầu của IMF và vì vậy đã thực hiện những yêu cầu đó một cách miễn cưỡng.

Mọi thứ trở nên tồi tệ hơn khi khủng hoảng kinh tế dẫn tới tình trạng hỗn loạn và mất ổn định về mặt chính trị. Suharto, người đã làm Tổng thống Indonesia trong vòng ba thập niên, đã phải từ nhiệm vào tháng 5 năm 1998 sau các cuộc bạo loạn xã hội và sắc tộc tại Jakarta. Thái Lan, Philippines, và Hàn Quốc đều đã trải qua quá trình chuyển giao quyền lực chính trị trong khoảng thời gian khủng hoảng này. Nhiều quốc gia Đông Nam Á đã coi IMF rõ ràng là một công cụ của Hoa Kỳ trong việc đẩy mạnh các chính sách tự do hóa kinh tế và tự do hóa chính trị tại Châu Á. Thái độ căm ghét IMF sau khủng hoảng đã chủ yếu chuyển hóa thành thái độ chống Mỹ lan rộng tại khắp Đông Nam Á.

Thêm vào đó, Hoa Kỳ đã kiên quyết phản đối ý tưởng thành lập Quỹ Tiền tệ Châu Á (AMF). Trong suốt khoảng thời gian đầu khủng hoảng, Nhật Bản đã đề xuất thành lập AMF để hỗ trợ đồng nội tệ của các quốc gia trong khu vực với mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế khu vực. Tuy nhiên, IMF và Hoa Kỳ đã phản đối đề xuất này của Nhật Bản và cho rằng điều này sẽ gây ra một "rủi ro đạo đức" (moral hazard) khi các quốc gia bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng sẽ không cần thiết phải tuân thủ những yêu cầu của IMF để được tiếp nhận những hỗ trợ cần thiết. Quan trọng hơn, Hoa Kỳ lo ngại rằng AMF sẽ làm xói mòn vai trò của IMF tại Châu Á và do đó làm tổn hại tới nền kinh tế nội địa của Hoa Kỳ một khi đồng yên của Nhật Bản trở thành ngoại tệ dự trữ chính ở Châu Á thay cho đồng đô-la Mỹ.

Khủng hoảng kinh tế và sau đó là Chiến tranh Kosovo vào năm 1999 đã thay đổi quan niệm của các nhà lãnh đạo ASEAN về sự suy yếu của Hoa Kỳ và về trật tự đa cực. Các quốc gia ASEAN đã bắt đầu nhận ra rằng Hoa Kỳ vẫn sẽ là quốc gia quyền lực nhất thế giới trong một thời gian dài trên cả hai mặt kinh tế và chính trị, và viễn cảnh về một thế giới đa cực còn khá xa vời. Chính sách thờ ơ và có phần kiên cố của Hoa Kỳ đối với các quốc gia ASEAN trong suốt cuộc khủng hoảng cũng đã khiến các quốc gia này nhận thức được một cách rõ ràng hơn về mối nguy hiểm của một thế giới đơn cực. Họ đã bắt đầu nghĩ tới việc tăng cường hơn nữa an ninh chính trị và giảm sự phụ thuộc kinh tế vào các cường quốc bên ngoài, đặc biệt là Hoa Kỳ, sau cuộc khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế cũng đã thay đổi góc nhìn của ASEAN về sự phụ thuộc về kinh tế với Hoa Kỳ. Trước khủng hoảng, các quốc gia ASEAN tin tưởng rằng do Hoa Kỳ đã đầu tư rất nhiều vào nền kinh tế của khu vực, cường quốc này sẽ không bỏ rơi khu vực trong suốt cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, các quốc gia ASEAN đã mắc sai lầm. Đầu tiên, nền kinh tế Hoa Kỳ không thực sự bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng này, điều này có thể lý giải tại sao Hoa Kỳ lại tỏ thái độ thờ ơ trong suốt khoảng thời gian khó khăn. Thứ hai, cuộc khủng hoảng đã bộc lộ tính dễ bị tổn thương của các nền kinh tế Châu Á xảy ra do sự phụ thuộc quá lớn vào Hoa Kỳ cũng như các thể chế tài chính quốc tế do Hoa Kỳ dẫn dắt.

Cuộc khủng hoảng đã không thể thay đổi một thực tế rằng Hoa Kỳ là đối tác thương mại hàng đầu của các quốc gia ASEAN. Nó cũng làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc về thương mại của ASEAN vào Hoa Kỳ, do thị trường Hoa Kỳ là chìa khóa cho quá trình phục hồi kinh tế của các quốc gia ASEAN. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế cũng đã dạy cho ASEAN một bài học về mức độ quan trọng hơn của "tiền bạc" khi so sánh với "thương mại" đối với nền kinh tế của chính mình. Do quá trình toàn cầu hóa thị trường tài chính, làm cách nào để có thể kiểm soát các dòng vốn

luân chuyển nhanh chóng và mang tính chất xuyên quốc gia đã trở thành một thách thức mới đối với ASEAN. Hệ thống tài chính thế giới hiện tại do Hoa Kỳ dẫn dắt, dưới sự lãnh đạo của IMF và Ngân hàng Thế giới đang gặp phải một số vấn đề và dường như đã không còn phù hợp. Như Bergsten (2000) đã chỉ ra, các quốc gia Đông Á không phủ nhận sự tồn tại của các thể chế đa phương như IMF hay Ngân hàng Thế giới, nhưng các quốc gia này lại mong muốn thiết lập những thể chế của riêng mình nhằm hoàn thiện hơn các cấu trúc hiện hữu đồng thời đảm bảo rằng họ sẽ không bao giờ trở nên quá phụ thuộc vào các quốc gia bên ngoài.

Các nước ASEAN không chỉ là những nạn nhân duy nhất của cuộc khủng hoảng. Hàn Quốc, Nhật Bản và thậm chí là Trung Quốc đều bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng ở những mức độ khác nhau. Vì thế, cả ba quốc gia này đều cùng chia sẻ cảm giác tức giận của ASEAN đối với Hoa Kỳ và sự cấp thiết phải đẩy mạnh hợp tác khu vực sau khủng hoảng. Vào tháng 12 năm 1997, ASEAN đã bảo trợ cho cuộc họp Thượng đỉnh Đông Á không chính thức đầu tiên, bao gồm cả Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, mà sau này được biết đến rộng rãi hơn với cái tên hợp tác ASEAN+3. Thượng đỉnh ASEAN+3 lần đầu tiên đã không đạt được bất cứ tiến bộ đáng kể nào, ngoài các cam kết tăng cường hơn nữa hợp tác khu vực. Tại cuộc gặp thượng đỉnh ở Hà Nội vào năm 1998, ASEAN+3 đã được thể chế hóa mạnh mẽ hơn nữa bởi các quốc gia Đông Nam Á. Các nhà lãnh đạo ASEAN+3 đã đồng ý tổ chức các cuộc gặp thượng đỉnh một cách thường xuyên. Thêm vào đó, ASEAN+3 cũng sẽ bao gồm một loạt các cuộc họp cấp bộ trưởng tài chính và ngoại giao.

Thành tựu đáng kể đầu tiên của ASEAN+3 là Sáng kiến Chiang Mai đạt được tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN+3 vào năm 2000 tại Thái Lan. Cái gọi là Sáng kiến Chiang Mai nhằm thiết lập nên một cơ chế chuyển đổi tiền tệ khu vực giữa các ngân hàng trung ương với mục đích giúp các quốc gia có thể bảo vệ chính họ hiệu quả hơn trước các cuộc tấn công đầu cơ tiền tệ trong tương lai. Thêm vào đó, Sáng kiến này cũng kêu gọi hợp tác trong các lĩnh vực như giám sát dòng chảy tài chính, các cơ chế tự trợ giúp và tự hỗ trợ cũng như các cải cách liên quan tới tài chính quốc tế. Một vài nhà quan sát đã ca ngợi Sáng kiến Chiang Mai sẽ khởi đầu cho một kỷ nguyên mới của chủ nghĩa khu vực. Richard Stubbs (2002: 441) thậm chí còn cho rằng ASEAN+3 có tiềm năng trở thành thể chế chủ đạo của khu vực Đông Á.

Đối với các nước ASEAN, hợp tác trong ASEAN+3 giúp cân bằng sự thống trị kinh tế của Mỹ và các thể chế tài chính phương Tây, như IMF hay Ngân hàng Thế giới. Trong một phạm vi nhất định, ASEAN+3 có thể được coi như một phiên bản không đầy đủ của EAEG/EAEC. Tuy nhiên, ASEAN+3 khác với EAEG/EAEC ở hai điểm. Thứ nhất, EAEG/EAEC nhằm tới thiết lập một khối thương mại bao gồm tất cả

các nền kinh tế ở Châu Á như Đài Loan hay Hồng Kông. Trong khi đó, ASEAN+3 lại tập trung vào các hợp tác tài chính và kinh tế giữa các chính phủ. Thứ hai, trong khi EAEG/EAEC chỉ tập trung một cách hạn chế vào tự do hóa thương mại bên trong khuôn khổ của đề xuất, ASEAN+3 đã dần dần mở rộng ra các lĩnh vực chính trị và an ninh từ các mối hợp tác tài chính ban đầu.

Không giống như chiến lược cân bằng thể chế nội tiếp được thực hiện thông qua ARF, ví dụ như kéo các nước lớn vào trong thể chế, các quốc gia ASEAN hy vọng rằng chiến lược cân bằng thể chế ngoại tiếp có thể tạo dựng một dạng thức Đông Á mà không có Hoa Kỳ, với mục tiêu cân bằng lại các sức ép từ phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ASEAN+3 chắc chắn không phải là một công cụ của ASEAN nhằm chống lại Hoa Kỳ. Thay vào đó, các quốc gia ASEAN dự định sử dụng ASEAN+3 nhằm nhấn mạnh vai trò của mình trong khu vực và hy vọng có thể gia tăng lợi thế mặc cả với Hoa Kỳ và phương Tây.

Cần phải lưu ý rằng Trung Quốc đã đóng một vai trò không thể thiếu trong việc tăng cường hợp tác trong ASEAN+3. Đối với Trung Quốc, ASEAN+3 không những được xem là một chiến lược cân bằng ngoại tiếp làm suy giảm ảnh hưởng của Hoa Kỳ tại khu vực, mà còn là một chính sách cân bằng nội tiếp nhằm tiếp cận sâu hơn với ASEAN. Trong cuộc gặp ASEAN+3 năm 2004, Trung Quốc đã đề xuất một khuôn khổ mới có tên "Thượng đỉnh Đông Á" (EAS) như là một diễn đàn thảo luận các vấn đề an ninh kinh tế và an ninh ở khu vực. Trung Quốc đã giành được sự ủng hộ về mặt chính trị từ các quốc gia ASEAN, đặc biệt là Malaysia, nước bị mê hoặc bởi ý tưởng thiết lập một khối Châu Á phi phương Tây vào đầu thập kỷ 1990. Mặc dù Indonesia và Singapore lo lắng rằng những ý đồ mang tính chiến lược của Trung Quốc có thể khiến Hoa Kỳ tức giận, tuy nhiên không một nước nào công khai gây bất đồng với Trung Quốc hay Malaysia. Tuyên bố Chủ tịch tại cuộc họp ASEAN+3 năm 2004 đồng ý rằng Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á đầu tiên sẽ được tổ chức tại Malaysia vào năm 2005.

Tuy nhiên, đề xuất ban đầu về EAS của Trung Quốc và Malaysia đã bị thách thức bởi Indonesia và Singapore với sự ủng hộ từ Nhật Bản. Trung Quốc và Malaysia mong muốn nâng cấp các khuôn khổ của ASEAN+3 nhằm tăng cường hợp tác chính trị và an ninh giữa các quốc gia Châu Á mà không cần thiết phải kết nạp thêm thành viên mới. Nhật Bản, Indonesia và Singapore thì nhất quyết cho rằng EAS nên được mở rộng và thu nạp thêm các thành viên mới, như Australia, New Zealand và Ấn Độ để gia tăng tính hiệu quả của hợp tác khu vực. Mặc dù không được đề cập một cách công khai, các đề xuất của Nhật Bản, Indonesia và

Singapore là nhằm ngăn chặn sự thống trị của Trung Quốc đối với cộng đồng khu vực.

Vào tháng 12 năm 2005, cuộc họp thượng đỉnh EAS đầu tiên được tổ chức tại Malaysia, nguyên thủ quốc gia từ 13 thành viên ban đầu của ASEAN+3 và Ấn Độ, Australia và New Zealand đã tiến hành một cuộc đối thoại kéo dài ba giờ không chỉ bàn về hợp tác kinh tế mà còn về các vấn đề chính trị và an ninh. Sau đó, các nhà lãnh đạo đã quyết định sẽ tổ chức hội nghị một cách thường xuyên. Mặc dù tương lai của EAS là không rõ ràng do các cuộc đối đầu và va chạm mang tính chất thể chế giữa Trung Quốc, Nhật Bản và một vài quốc gia ASEAN, mục đích mang tính chiến lược của ASEAN thông qua EAS là rất rõ ràng, cụ thể là thực hiện cân bằng ngoại tiếp đối phó với Hoa Kỳ. Do Hoa Kỳ không phải là một thành viên của EAS, tính cố kết và sự thành công của hợp tác trong EAS sẽ giúp cho ASEAN có thể đối phó được với các sức ép kinh tế và ảnh hưởng chính trị của Hoa Kỳ ở khu vực.

Lý do chính khiến cho Hoa Kỳ bị loại khỏi EAS là do cường quốc này đã tỏ ra lưỡng lự trong việc ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác của ASEAN (TAC), điều kiện tiên quyết để được gia nhập vào EAS. Do TAC là một hiệp ước bất tương xâm, yêu cầu tất cả các bên ký kết phải giải quyết tranh chấp một cách hòa bình, nên một số quan chức Hoa Kỳ lo ngại rằng hiệp ước này sẽ cản trở các hành động quân sự của Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương (Simon, 2005). Vẫn chưa rõ rằng liệu Hoa Kỳ có chấp nhận ký kết TAC để tham gia vào EAS trong tương lai như Australia và New Zealand đã làm vào năm 2005 hay không. Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ chấp nhận ký kết TAC sẽ được coi như một thành công lớn của chiến lược cân bằng thể chế mà ASEAN thực hiện thông qua EAS.

Sự khởi đầu của EAS có thể được xem như một chiến lược cân bằng mở rộng của ASEAN+3 nhằm tới Hoa Kỳ, được khởi xướng bởi ASEAN và được ủng hộ bởi nhiều thành viên khác. Tuy nhiên, EAS cũng có thể được coi là một dấu hiệu thể hiện nhược điểm của ASEAN+3 trong quá trình cân bằng với Hoa Kỳ. Như Hadi Soestro (2006: 51) đã chỉ ra rằng "sự lo lắng về động lực dần dần mất đi của ASEAN+3 đã thúc đẩy Malaysia có hành động cương quyết khẳng định quyền lãnh đạo khu vực của mình thông qua việc phục hồi EAS". Nói cách khác, EAS là một cố gắng khác của ASEAN nhằm đưa ra thông điệp mang hàm ý cân bằng với Hoa Kỳ sau thất bại của ASEAN+3 trước đây. Tính hiệu quả của cân bằng thể chế do ASEAN thực hiện thông qua cả ASEAN+3 và EAS sẽ được quyết định dựa trên việc Hoa Kỳ thay đổi chính sách của mình đối với các quốc gia ASEAN như thế nào.

Kết luận

Cuộc tranh luận hiện tại về cân bằng mềm trong quan hệ quốc tế tập trung vào việc cân bằng mềm có phải là một hành vi chính sách đối ngoại đặc biệt dưới tác động của cấu trúc quyền lực đa cực hay không. Trong khi những người đề xướng thuyết cân bằng mềm cho rằng chính chủ nghĩa đơn phương của Hoa Kỳ đã kích thích các quốc gia khác tiến hành cân bằng mềm chống lại sự thống trị của cường quốc này, những người chỉ trích lại cho rằng các hành vi được gọi là cân bằng mềm cũng chỉ là các hành vi “chính trị đơn cực như thông thường”, hay “các va chạm mang tính ngoại giao” vẫn thường xuất hiện trong lịch sử (Brooks and Wohlforth, 2005; Lieber and Alexander, 2005). Vượt ra ngoài phạm vi của tranh luận rằng khái niệm “cân bằng mềm” có nên hay không được chính thức đưa vào nghiên cứu quan hệ quốc tế, tôi đã phân tích *dưới điều kiện nào* và *như thế nào* mà các quốc gia ASEAN có thể sử dụng hai chiến lược cân bằng mềm khác nhau, cân bằng ngoại tiếp và cân bằng nội tiếp, để tìm kiếm an ninh trong môi trường vô chính phủ. Nghiên cứu này không chỉ nhằm củng cố thêm các khung lý thuyết liên quan tới cân bằng mềm, mà nó còn giúp phản hồi các chỉ trích một cách mạnh mẽ và cũng mang tính thực tiễn.

Kết hợp giữa hai lý thuyết tân hiện thực và tân tự do, bài phân tích này cho rằng cân bằng thể chế, có nghĩa là chống lại các sức ép hay đe dọa thông qua việc đề xuất, tận dụng và kiểm soát các thể chế đa phương, là một chiến lược mang tính chất của chủ nghĩa hiện thực phù hợp với các quốc gia trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau cao độ về kinh tế. Sự phụ thuộc lẫn nhau cao độ về kinh tế là một điều kiện cần thiết mà cùng với nó các quốc gia có thể ưa thích lựa chọn cân bằng thể chế hơn là cân bằng về mặt quân sự, và sự phân bổ nguồn lực trong hệ thống sẽ quyết định làm thế nào mà các quốc gia có thể sử dụng chiến lược này, ví dụ như thông qua cân bằng ngoại tiếp hay nội tiếp. Mặc dù việc thực hiện cân bằng thể chế giữa các hai siêu cường đã bị phủ bóng đen bởi đối đầu ý thức hệ cũng như cạnh tranh quân sự trong suốt Chiến tranh Lạnh, nhưng dù sao sự phụ thuộc lớn về kinh tế giữa hai phe đã khiến cho hai siêu cường và một vài quốc gia nhỏ hơn có khả năng xây dựng nên các khối bỏ phiếu mang tính chất ngoại tiếp và nội tiếp tại Liên Hợp Quốc.

Có ba bất ổn mang tính chiến lược – cam kết của Hoa Kỳ, sự trỗi dậy của Trung Quốc và quá trình phân bổ quyền lực không rõ ràng – đã dẫn dắt các nước ASEAN tái định nghĩa lại các thách thức an ninh của mình trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế gia tăng ở khu vực, kèm theo đó là thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài đã khiến cho cân bằng quân sự

truyền thống trở nên không phù hợp trong việc đối phó với các mối lo ngại an ninh của ASEAN. Các quốc gia ASEAN vì thế đã lựa chọn cân bằng thể chế để theo đuổi các mục tiêu an ninh, chẳng hạn như dựa vào các thể chế đa phương để kết nối và kiểm chế các thách thức tiềm tàng hay sử dụng thể chế nhằm chống lại những áp lực từ các mối đe dọa tiềm năng.

Một môi trường đa cực được nhận diện rộng rãi vào đầu thập kỷ 1990 đã khiến các quốc gia ASEAN tiến hành chiến lược cân bằng thể chế nội tiếp nhằm tới Trung Quốc thông qua ARF. Nhằm chống lại sự cứng rắn ngày càng gia tăng của Trung Quốc tại Biển Đông, các quốc gia ASEAN đã đề xuất và thiết lập nên ARF vào năm 1994. ASEAN+3 và sau đó là EAS đã ra đời từ sự thù địch của khu vực đối với Hoa Kỳ và sự cấp bách phải thiết lập các mối hợp tác tài chính trong suốt cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997 nhằm đối phó với một thế giới đơn cực đứng đầu bởi Hoa Kỳ. Hoa Kỳ và các thể chế đa phương có nguồn gốc từ phương Tây như IMF hay Ngân hàng Thế giới chính là đối tượng cân bằng chính trong khuôn khổ của ASEAN+3 và EAS. Như Stuart Harris (2000: 502) đã đề cập "chủ nghĩa đa phương khu vực [ở Châu Á, ví dụ như ASEAN, ARF, APEC và ASEM] đã giúp các quốc gia nhỏ hơn có thể dùng các quy chuẩn hay áp lực tương đương để cân bằng với ưu thế của Indonesia và Nhật Bản tại khu vực, giúp liên kết Trung Quốc với khu vực và hạn chế chủ nghĩa đơn cực của Hoa Kỳ".

Thách thức tương lai của ASEAN là làm thế nào để có thể tăng cường đoàn kết nội khối và kiểm soát được các vấn đề mang tính chất ngoại khối bên trong các thể chế đa phương hiện tại. Lý do chủ yếu cho thành công của cân bằng thể chế là ASEAN có thể giữ vai trò dẫn dắt, gia tăng các khả năng của khối trong việc điều khiển chương trình nghị sự và xây dựng nên các quy tắc phù hợp với lợi ích của mình trong các thể chế đa phương. Cho đến nay, ASEAN vẫn duy trì được vai trò quan trọng của mình trong ARF, ASEAN+3 và EAS. Liệu ASEAN có thể duy trì được vai trò dẫn dắt của mình trong các thể chế đa phương mặc cho các thách thức từ những quốc gia thành viên khác hay không là một câu hỏi quan trọng cho tương lai thành công của chiến lược cân bằng do chính ASEAN tiến hành. Mặc dù các quốc gia ASEAN có thể nâng cao tính kết nối khu vực của mình thông qua tăng cường đoàn kết nội khối, mức độ phụ thuộc về kinh tế và quá trình phân bổ quyền lực sẽ định hình và định hướng thành công quá trình cân bằng thể chế của ASEAN.

Tài liệu tham khảo

Acharya, Amitav (2000) *Constructing a Security Community in Southeast Asia: ASEAN and the Problem of Regional Order*. London: Routledge.

- Adler, Emanuel and Michael Barnett (eds) (1998) *Security Communities*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Alagappa, Muthiah (ed.) (2003) *Asian Security Order: Instrumental and Normative Features*. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Alexander, Bevin (2005) *How America Got it Right: The US March to Military and Political Supremacy*. New York: Crown.
- ASEAN Secretariat (1976) 'Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia', Indonesia, 24 February. See <http://www.aseansec.org/1217.htm>.
- ASEAN Secretariat (1992) 'Joint Communiqué 25th ASEAN Ministerial Meeting Manila', Philippines, 21–22 July. See <http://www.aseansec.org/1167.htm>.
- ASEAN Secretariat (1996) 'ASEAN Declaration on the South China Sea', see www.aseansec.org/1996.htm.
- ASEAN Secretariat (2001) 'Forging Closer ASEAN–China Economic Relations in the Twenty-First Century', see http://www.aseansec.org/asean_chi.pdf.
- ASEAN Secretariat (2005) ASEAN Statistical Yearbook 2005. see <http://www.aseansec.org/18175.htm>.
- Baker, James (1991) 'America in Asia', *Foreign Affairs* 70(5): 1–18.
- Beeson, Mark (2003) 'Asean Plus Three and the Rise of Reactionary Regionalism', *Contemporary Southeast Asia* 25(2): 251–68.
- Bergsten, Fred (2000) 'East Asian Regionalism: Towards a Tripartite World', *The Economist* 15 July: 23–6.
- Brooks, Stephen and William Wohlforth (2005) 'Hard Times for Soft Balancing', *International Security* 30(1): 72–108.
- Bull, Hedley (1977) *The Anarchical Society*, 2nd edn. New York: Columbia University Press.
- Buzan, Barry and Gerald Segal (1994) 'Rethinking East Asian Security', *Survival* 36(2): 3–21.
- Buzan, Barry and Ole Wæver (2003) *Regions and Powers: The Structure of International Security*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Chaiyasan, Prachuab (1997) 'Opening Statement of His Excellency Mr Prachuab Chaiyasan Minister of Foreign Affairs of Thailand', Kuala Lumpur. See www.aseansec.org/4353.htm.
- Checkel, Jeffrey (2005) 'International Institutions and Socialization in Europe: Introduction and Framework', *International Organization* 59(3), Special Issue on institutions and socialization.

- Desch, Michael (1998) 'Culture Clash: Assessing the Importance of Ideas in Security Studies', *International Security* 23(1): 141–70.
- Emmers, Ralf (2002) 'ASEAN, China, and the South China Sea: An Opportunity Missed', IDSS Commentaries (November).
- Emmers, Ralf (2003) *Cooperative Security and the Balance of Power in ASEAN and ARF*. London: RoutledgeCurzon.
- Friedberg, Aaron (1993/94) 'Ripe for Rivalry: Prospects for Peace in a Multipolar Asia', *International Security* 18(3): 5–33.
- Gilpin, Robert (1981) *War and Change in World Politics*. New York: Cambridge University Press.
- Grieco, Joseph (1995) 'The Maastricht Treaty, Economic and Monetary Union and the Neo-realist Research Programme', *Review of International Studies* 21(1): 21–41.
- Grieco, Joseph (2002) 'Modern Realist Theory and the Study of International Politics in the Twenty-First Century', in Michael Brecher and Frank P. Harvey (eds) *Millennial Reflections on International Studies*, pp. 65–78. Ann Arbor, MI: The University of Michigan Press.
- Haacke, Jürgen (2003) *ASEAN's Diplomatic and Security Culture: Origins, Development and Prospects*. London: RoutledgeCurzon.
- Harris, Stuart (2000) 'Asian Multilateral Institutions and their Response to the Asian Economic Crisis: The Regional and Global Implications', *The Pacific Review* 13(3): 495–516.
- Heller, Dominik (2005) 'The Relevance of the ASEAN Regional Forum (ARF) for Regional Security in the Asia-Pacific', *Contemporary Southeast Asia* 27(1): 123–45.
- Jervis, Robert (2002) 'Theories of War in an Era of Leading-Power Peace', *American Political Science Review* 96(1): 1–14.
- Johnston, Alastair (2003) 'Socialization in International Relations: The ASEAN Way and International Relations Theory', in G. John Ikenberry and Michael Mastanduno (eds) *International Relations Theory and the Asia-Pacific*, pp. 107–62. New York: Columbia University Press.
- Kang, David (2003) 'Getting Asia Wrong: The Need for New Analytical Frameworks', *International Security* 27(4): 57–85.
- Katzenstein, Peter and Nobuo Okawara (2001) 'Japan, Asian-Pacific Security, and the Case for Analytical Eclecticism', *International Security* 26(3): 153–85.
- Keohane, Robert and Lisa Martin (1995) 'The Promise of Institutional Theory', *International Security* 20(1): 39–51.

- Keohane, Robert and Joseph Nye (1989) *Power and Interdependence*, 2nd edn. New York: HarperCollins.
- Leifer, Michael (1996) 'The ASEAN Regional Forum', Adelphi Paper, no. 302. London: Oxford University Press.
- Leifer, Michael (1999) 'The ASEAN Peace Process: A Category Mistake', *The Pacific Review* 12(1): 25–39.
- Lenin, Vladimir (1948) *Imperialism, the Highest Stage of Capitalism: A Popular Outline*. London: Lawrence & Wishart.
- Lieber, Keir and Gerard Alexander (2005) 'Waiting for Balancing: Why the World is Not Pushing Back', *International Security* 30(1): 109–39.
- Lipson, Charles (1993) 'International Cooperation in Economic and Security Affairs', in David Baldwin (ed.) *Neorealism and Neoliberalism: The Contemporary Debate*. New York: Columbia University Press.
- Mansfield, Edward and Brian M. Pollins (eds) (2003) *Economic Interdependence and International Conflict: New Perspectives on an Enduring Debate*. Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.
- Mearsheimer, John (1995) 'The False Promise of International Institutions', *International Security* 19(3): 5–49.
- Milner, Helen (1993) 'The Assumption of Anarchy in International Relations Theory: A Critique', in David Baldwin (ed.) *Neorealism and Neoliberalism: The Contemporary Debate*, pp. 143–69. New York: Columbia University Press.
- Naisbitt, John (1995) *Megatrends Asia: The Eight Asian Megatrends that are Changing the World*. London: Nicholas Brealey.
- Pape, Robert (2005) 'Soft Balancing against the United States', *International Security* 30(1): 7–45.
- Paul, T.V. (2004) 'The Enduring Axioms of Balance of Power Theory', in T.V. Paul, James J. Wirtz and Michel Fortmann (eds) *Balance of Power: Theory and Practice in the 21st Century*, pp. 1–28. Stanford, CA: Stanford University Press.
- Paul, T.V. (2005) 'Soft Balancing in the Age of US Primacy', *International Security* 30(1): 46–71.
- Rohwer, Jim (1995) *Asia Rising*. New York: Simon & Schuster.
- Rose, Gideon (1998) 'Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy', *World Politics* 51(1): 144–72.
- Rosecrance, Richard (1986) *The Rise of the Trading State: Commerce and Conquest in the Modern World*. New York: Basic Books.

- Ruggie, John (1998) 'What Makes the World Hang Together?', *International Organization* 52(4): 855–85.
- Sachs, Jeffery (1997) 'The Wrong Medicine for Asia', *New York Times* 3 November: A2.
- Severino, Rodolfo C. (1998) 'Weathering the Storm: ASEAN's Response to Crisis', Hong Kong. 11 June. See www.aseansec.org/3416.htm.
- Simon, Sheldon (1995) 'Realism and Neoliberalism: International Relations Theory and Southeast Asian Security', *The Pacific Review* 8(1): 5–24.
- Simon, Sheldon (1996) 'The Parallel Tracks of Asian Multilateralism', in Richard Ellings and Sheldon Simon (eds) *Southeast Asian Security in the New Millennium*, pp. 13–34. Armonk, NY: M.E. Sharpe.
- Simon, Sheldon (2005) 'US–Southeast Asia Relations: Military Relations Restored with Indonesia, While US Passes on the First East Asia Summit', *Comparative Connections* (October–December 2005). Online version.
- Soesastro, Hadi (2006) 'East Asia: Many Clubs, Little Progress', *Far Eastern Economic Review* 169(1): 50–3.
- Stuart, Douglas and William Tow (1995) 'A US Strategy for the Asia-Pacific: Building a Multipolar Balance-of-Power System in Asia', Adelphi Paper, no. 299. London: The International Institute for Strategic Studies.
- Stubbs, Richard (2002) 'ASEAN Plus Three: Emerging East Asian Regionalism', *Asian Survey* 42(3): 440–55.
- Tasker, Rodney (1992) 'Facing Up to Security', *Far Eastern Economic Review* 6 August: 8–9.
- Tonnesson, Stein (2002) 'The Paracels: The "Other" South China Sea Dispute', *Asian Perspective* 26(4): 145–69.
- Tow, William (2001) *Asia-Pacific Strategic Relations: Seeking Convergent Security*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Valencia, Mark (1995) 'China and the South China Sea Disputes', Adelphi Paper, no. 298. London: International Institute for Strategic Studies.
- Vatikiotis, Michael (1990) 'Yankee Please Stay: ASEAN Wants US Forces to Remain in Region', *Far Eastern Economic Review* 13 December: 30–2.
- Vatikiotis, Michael (1991) 'Time to Rethink: ASEAN Leaders Mull Over Grouping's Future', *Far Eastern Economic Review* 21 March: 18–19.
- Vatikiotis, Michael (1992) 'Time For Decision: Trade and Security Issues Will Dominate Summit', *Far Eastern Economic Review* 16 January: 23–4.

- Vatikiotis, Michael (1993) 'Mixed Motives: Fear and Prospect of Profits Color ASEAN View of China', *Far Eastern Economic Review* 24 June: 13.
- Vatikiotis, Michael (1998) 'Fund Under Fire', *Far Eastern Economic Review* 14 May: 60–3.
- Vatikiotis, Michael, Anthony Rowley, Doug Tsuruoka and Shim Jar Hoon (1991) 'Building Blocs', *Far Eastern Economic Review* 31 January: 32–3.
- Waltz, Kenneth (1979) *Theory of International Politics*. New York: McGraw-Hill.
- Webber, Douglas (2001) 'Two Funerals and a Wedding: The Ups and Downs of Regionalism in East Asia and Asia-Pacific after the Asia Crisis', *The Pacific Review* 14(3): 339–72.
- Wohlforth, William (1994) 'Realism and the End of the Cold War,' *International Security* 19(3): 91–129.
- Wong Kan Seng (1993) 'Welcome Remark H.E. Wong Kan Seng Minister of Foreign Affairs of The Republic of Singapore', Singapore, 26–28 July 1993. See <http://www.aseansec.org/4884.htm>.
- World Bank (1993) *The East Asian Miracle*. Oxford: Oxford University Press.
- Wu, Friedrich (1994) 'China Capitalizes on ASEAN', *Far Eastern Economic Review* 20 January: 17.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.